

# **YẾT-MA YẾU CHỈ**

## **KARMAVACANĀBINDUSĀRA**



HT. TRÍ THỦ Giảng Thuật

Tỳ-kheo THÍCH ĐỒNG MINH & THÍCH NGUYỄN CHỨNG biên tập  
Ban Tu Thư Phật Học Viện Cao Đẳng Phật Học Hải Đức Pl. 2545 – Tân Ty

---o0o---

*Nguồn*

*<http://thuvienhoasen.org>*

*Chuyển sang ebook 15-7-2009*

*Người thực hiện : Nam Thiên – [namthien@gmail.com](mailto:namthien@gmail.com)*

*[Link Audio Tại Website http://www.phatphaponline.org](http://www.phatphaponline.org)*

### Mục Lục

TỰA

THƯ NGỎ

CHƯƠNG MỘT - TỔNG LUẬN VỀ YẾT MA

TIẾT 1. YẾT-MA TRONG SINH HOẠT CỦA CỘNG ĐỒNG TĂNG LŨ

1. KHÁI NIỆM TỔNG QUÁT VỀ CỘNG ĐỒNG TĂNG LŨ
2. THÀNH PHẦN CỦA TĂNG
3. PHÂN LOẠI TĂNG
4. CÁC NGUYÊN TẮC CHI PHỐI ĐỜI SỐNG CỦA TĂNG

TIẾT 2. PHÂN TÍCH NỘI DUNG CỦA YẾT MA

1. YẾT MA LÀ GÌ?
2. ĐỐI TƯỢNG CỦA YẾT MA
3. PHÂN LOẠI YẾT MA
4. CÁC GIAI ĐOẠN TIẾN HÀNH CỦA YẾT MA
5. CÁC YẾU TỐ ĐỂ THÀNH TỰU YẾT MA
6. GIẢ YẾT MA
7. PHI TƯỚNG CỦA YẾT MA

CHƯƠNG HAI - CƯƠNG GIỚI

TIẾT 1. Ý NGHĨA VÀ TẦM QUAN TRỌNG CỦA CƯƠNG GIỚI

1. Ý NGHĨA CỦA CƯƠNG GIỚI
2. HIỆU LỰC CHI PHỐI CỦA CƯƠNG GIỚI

TIẾT 2. BẢN CHẤT CỦA CƯƠNG GIỚI

1. CƯƠNG GIỚI TỰ NHIÊN
2. CƯƠNG GIỚI ẮN ĐỊNH

3. THỦ TỤC TIẾN HÀNH YẾT MA KẾT GIỚI
- TIẾT 3. CÁC PHÁP YẾT MA KẾT VÀ GIẢI GIỚI
  1. VĂN KẾT ĐẠI GIỚI KHÔNG GIỚI TRƯỜNG
  2. VĂN GIẢI ĐẠI GIỚI (trước khi giải giới trường)
  3. VĂN KẾT ĐẠI GIỚI CÓ GIỚI TRƯỜNG (gồm luôn cả nhà bếp và nhà kho)
  4. GIỚI KHÔNG MẤT Y
  5. KẾT TIÊU GIỚI

---o0o---

## TỰA

Theo quan điểm Bộ phái Đàm Vô Đức, tức các vị thọ trì Luật Tứ phần thì một trong các dấu hiệu về sự diệt tận của chánh pháp là các pháp yết-ma hoàn toàn không được thực hiện, không có pháp yết-ma sẽ không có các Tỳ-kheo đắc giới như pháp, bản thể của Tăng không thành tự. Không có sự tồn tại của Tăng thì chánh pháp mà Phật giảng dạy không có người tu và chứng. Như vậy có nghĩa là Chánh pháp sẽ không tồn tại. Cho nên việc học hỏi các học xứ trong giới Kinh và thông suốt các pháp yết-ma là phận sự hàng đầu của Tỳ-kheo trong suốt 5 năm đầu kể từ khi đắc giới cụ túc. Đây là điều kiện căn bản tác thành tư cách bậc thầy hàng Thượng tọa trong Tăng chúng. Nếu Tỳ-kheo không hoàn tất phận sự học hỏi này không bao giờ được phép rời Y Chi sư dù cho tuổi đời 80 và tuổi hạ 60, nghĩa là luôn luôn phải sống nương tựa vào bậc Thượng tọa, không được phép thế độ người xuất gia. Đây là điều qui định trong tất cả Luật Tạng, cần phải nghiêm cấm chấp trì vì sự tồn tại bền vững của Phật pháp.

Về các nguyên lý căn bản của yết-ma, tất cả các bộ Luật đều đồng nhất, nhưng sự tác pháp có rất nhiều khác biệt, do điều kiện lịch sử và địa lý nơi mà Tăng đoàn sinh hoạt. Nếu không có sự lý giải về các nguyên tắc căn bản, tất sẽ khó có thể hội thông các điều sai biệt này. do đó việc nghiên cứu và học hỏi, các phép Yết-ma cần phải hội đủ hai mặt: nắm vững sự lý giải và thông suốt tác pháp. tổng quát mà nói, có hai bộ phận chính của tất cả pháp yết-ma. Một bộ phận chi phối các sinh hoạt tập thể của Tăng, tức gồm các luật yết-ma như kiết giới, truyền thọ cụ túc, thuyết giới, tự tứ v. v... Bộ phận khác chi phối sinh hoạt cá nhân một Tỳ-kheo, tức các yết-ma trị phạt như sám Tăng tàn, ba dật đề....

Bộ luật này gồm có hai phần:

Phần thứ nhất là YẾT MA YẾU CHỈ, trình bày các nguyên lý căn bản của yết-ma song song với tác pháp.

Phần thứ hai là TỨ PHẦN HIỆP CHÚ, giảng giải các thiên tụng của giới bốn.

Bộ luật này ra đời là do kết quả nhiều năm giảng dạy luật cho Tăng chúng tại các Phật học viện: Báo Quốc, Hải Đức, Quảng Hương Già Lam. Nhưng sự biên tập được hoàn thành là do công đức đóng góp của các thầy ĐỒNG MINH và NGUYỄN CHÚNG. Hai vị đã cố gắng rất nhiều trong công việc ghi chép lại những điều tôi đã giảng giải, tham khảo các luật bộ, đối chiếu và thảo luận để thông những điểm sai biệt giữa các luật bộ.

Ở đây tôi ghi nhận công đức đóng góp của hai vị và cùng hồi hướng công đức này cầu nguyện chánh pháp tồn tại lâu dài ở thế gian để lợi lạc hữu tình.

Quảng Hương Già Lam,  
Mùa hạ, PL. 2527 – 1983  
Tỳ-kheo THÍCH TRÍ THỦ

---o0o---

## THƯ' NGỎ

Tôi dự định hoàn tất tập Yết-ma yếu chỉ này trước khi bắt đầu mùa an cư để làm tài liệu cho các thầy tân tỳ-kheo tu học. Nhưng ngoại duyên không thuận, cho nên phải tạm thời dừng lại chỉ mới ở chương hai. Hy vọng điều kiện thuận tiện hơn một chút để tôi có thể hoàn tất trong mùa an cư này.

Bản thảo được biên tập cách đây đúng hai mươi năm. Lần xuất bản đầu tiên, tôi không may mắn được biết và được thấy. Trong đó có nhiều sai sót, hoặc cắt bỏ. Phần lớn là vì lý do kỹ thuật. Ngoài ra, còn lý do gì nữa thì tôi không biết. Nó không xứng đáng với ý định của người biên tập. Cho nên, tôi tự hứa, phải cố gắng khắc phục những chương ngại để sách có thể hữu ích trong nhiều trường hợp. Và rồi, chương ngại vẫn chưa được khắc phục.

Tuy sự đạo Phật được truyền bá trên một phạm vi không gian rất rộng, hoà nhập với nhiều truyền thống dân tộc khác nhau, với nhiều bộ phái học thuyết khác nhau, thậm chí mâu thuẫn nhau như hai thái cực; nhưng nhìn vào giới bốn Ba-la-đề-mộc-xoa, và đặc biệt là các pháp yết-ma được hành trì trong nhiều bộ phái Phật giáo khác nhau, người nghiên cứu đạo Phật sẽ thấy có một nền tảng không thay đổi trong suốt nhiều thế kỷ, trên nhiều khu vực địa lý

khác nhau. Chính trên nền tảng này, người nghiên cứu và học Phật mới có thể tìm ý nghĩa chân thật của Giáo pháp của Đức Thích Tôn.

Truyền thuyết nói, Luật tạng được kết tập ngay lần kết tập đầu tiên do Trưởng lão Ma-ha Ca-diếp làm Thượng thủ, và Trưởng lão Ưu-ba-ly trùng tuyên. Nhưng người nghiên cứu Luật tạng cũng dễ dàng tìm thấy dấu vết phát triển theo thời gian qua những giải thích các học xứ của tỳ-kheo của các bộ phái khác nhau. Cho nên, trên một phương diện, các pháp yết-ma không đơn giản chỉ là vừng tập dùng trong sinh hoạt nội bộ của tỳ-kheo. Sự phát triển của các định chế chính trị, xã hội qua các thời đại, trong các Vương quốc cát cứ, trên lãnh thổ mà từng cộng đồng tỳ-kheo cư ngụ và hành đạo, đã có những dấu vết nhất định trong các pháp yết-ma. Vì ý nghĩa lịch sử này mà người nghiên cứu yết-ma không thể quan niệm các thủ tục hành sự như là những nguyên tắc tiên thiên, hay thần bí, được quy định bởi chính đức Phật, một lần nhưng vĩnh viễn.

Ngày nay, xã hội phương Đông đã chuyển dịch khá dài, có nơi gần như bật rễ, theo hướng định chế xã hội phương Tây. Tuy cho đến hiện đại, các nhà tư tưởng lớn của phương Tây cũng chưa nhất trí với nhau về chiều hướng phát triển của các định chế xã hội này, nghĩa là, chúng sẽ đưa toàn thể nhân loại đến đỉnh cao nào hay đang đi dần đến chỗ sụp đổ khốc hại; nhưng điều hiển nhiên không thể không thấy trong hiện tại, đó là chúng dẫn đến sự phồn vinh kinh tế, phát triển vật chất để hưởng thụ. Những vị bảo thủ truyền thống phương Đông, xem như hướng đi xã hội ở đây là sự thăng tiến tinh thần, giảm thiểu lạc thú vật chất, khi nhìn thấy xu hướng chuyển dịch về phía Tây, đã không ngớt báo động. Thế nhưng, chiều hướng phát triển xã hội này khó có thể xoay chuyển, tuy đang có nhiều dấu hiệu rằng phương Tây đang tìm về cội nguồn tâm linh.

Trong bối cảnh xã hội ấy, cộng đồng Tăng lữ nếu bảo lưu được truyền thống thì ít phải chịu nhưng thay đổi nhứt nhối. Những nơi mà do hoàn cảnh lịch sử, cộng đồng Tăng lữ phải chịu sự trì kéo giữa hai xu thế, thì những khủng hoảng là điều tất nhiên.

Trong mấy thập kỷ trở lại, từ khi tiếp cận nền văn minh dân chủ phương Tây, với mặc cảm tự ty của một dân tộc nô lệ, xã hội Việt nam có xu hướng bứt rứt truyền thống để đuổi kịp người. Các học thuyết triết học phương Tây được mô phỏng một cách vội vã, từ chủ nghĩa Duy linh nhân vị, cho đến Duy vật vô thần, thật sự đang để lại trên cơ thể Việt nam những rạn nứt vô cùng đau nhức. Trong bối cảnh xã hội đó, chưa thấy cộng đồng Tăng lữ ở

quốc gia Phật giáo nào chịu nhiều rạn nứt như ở Việt nam. Và cũng dễ thấy tại sao những nước láng giềng, cùng chia sẻ những giá trị tinh thần truyền thống, cùng chung số phận nhược tiểu và nô lệ, nhưng Việt nam triền miên chìm đắm trong hận thù, phân hoá dân tộc, để được liệt vào số những nước nghèo nàn, lạc hậu nhất; trong khi đó, các nước mà ảnh hưởng các học thuyết chính trị và tôn giáo phương Tây không sâu đậm như Việt nam lại có những bước tiến mà người Việt rất thèm muốn. Điều nên lưu ý ở đây là, trong các nước Phật giáo đang trên đường phát triển văn minh vật chất, các định chế Tăng già hầu như không bị thay đổi bởi mô hình tổ chức xã hội phương Tây. Đây là bài học cần suy gẫm, không chỉ cho đạo Phật, mà còn cho cả ý nghĩa tồn vong của dân tộc.

Tôi không hy vọng tập Yết-ma yếu chỉ này là cơ sở tư tưởng cho định chế tăng già cần thiết để có thể nhận định rõ hơn về cơ cấu sinh hoạt hiện tại của cộng đồng tăng lữ Việt nam, để rồi từ đó một tỳ kheo sống giữa Tăng mà không bị tụt hậu so với thời đại nhưng cũng không vì vậy mà mất phẩm chất tỳ kheo; phẩm chất mà chính Đức Thích Tôn đã tâm truyền.

Xin hồi hướng công đức đến sự thanh tịnh và hoà hiệp của Tăng già.

Quảng Hương Già-lam,  
Mùa An cư, Phật lịch 2545 (TL 2001)  
Tỳ-kheo Thích Nguyên Chứng.

---o0o---

## **CHƯƠNG MỘT - TỔNG LUẬN VỀ YẾT MA**

### **TIẾT 1. YẾT-MA TRONG SINH HOẠT CỦA CỘNG ĐỒNG TĂNG LỮ**

#### **1. KHÁI NIỆM TỔNG QUÁT VỀ CỘNG ĐỒNG TĂNG LỮ**

Tăng hay nói đủ là Tăng-già, là phiên âm từ saṅgha của tiếng Phạn<sup>1</sup>. Nó có nghĩa là một chúng hội, một cộng đồng mà các thành viên của nó được ràng buộc lẫn nhau trong một mục đích duy nhất. Trong đời sống tập quán xã hội, bất cứ một cộng đồng nào mà các thành viên của nó cùng sống và cùng sinh hoạt dưới sự chi phối của một số nguyên tắc của nội qui và kỷ luật tập thể, cùng có những quan hệ bình đẳng hợp lý về các nghĩa vụ và quyền lợi, cùng

hướng đến một mục đích chung, đều có thể được gọi là Tăng cả. Tuy nhiên khi từ này được áp dụng cho cộng đồng đệ tử xuất gia của Phật thì tiếng Tăng-già có nội dung vượt ngoài các ý nghĩa quán lệ như thế. Nó không đơn giản là một cộng đồng hòa hiệp, mặc dù tinh thần hòa hiệp là sinh mạng của bất cứ cộng đồng nào trong xã hội loài người. Nó cũng không đơn giản là một cộng đồng gồm những người có cùng chung một mục đích, một lý tưởng, mặc dù đó là động lực cơ bản cho bất cứ sự đoàn kết và hòa hiệp nào của mọi cộng đồng xã hội. Tăng-già, cộng đồng đệ tử xuất gia của Phật, trong ý nghĩa mà đức Phật thiết lập, phải là mảnh đất tốt cho sự Tăng trưởng của thiện pháp, là nền tảng cho tất cả mọi tiến bộ tâm linh, tức là những phát triển của nhận thức chân chính về sự thật của đời sống. Vì chỉ có nhận thức bằng trí tuệ vô lậu ấy mới có thể giải thoát những đau khổ của con người. Chính vì thế mà Tăng-già được đặt vào trong hàng Tam bảo, làm nơi nương tựa an ổn cho thế gian. Do vậy, sự tồn tại của Tăng-già có nghĩa là sự tồn tại của Phật Pháp; tất nhiên phải tồn tại trong ý nghĩa chân chính mà đức Phật thiết lập.

Như thế, tinh thần hòa hiệp của Tăng-già không phải là sự ngẫu hợp của những người cùng sống cho một mục đích; và lại càng không phải là sự ngẫu hợp của những người có những quyền lợi chung, cần phải đoàn kết thành một khối để đấu tranh cho các quyền lợi được đòi hỏi ấy. Cho nên, dù tất cả mọi công dân trong một nước cùng đoàn kết thành một khối thuần nhất, cùng chia xẻ bình đẳng hợp lý các nghĩa vụ và quyền lợi, cùng hướng đến một mục đích lý tưởng chung, nhưng không phải vì thế mà đủ để gọi là Tăng-già.

Đương nhiên tiếng saṅgha hay Tăng-già, không phải là từ ngữ do đức Phật đặt ra để gọi riêng cộng đồng các đệ tử xuất gia của Ngài. Nó là tiếng có sẵn trong ngôn ngữ đương thời. Các nhóm cộng đồng xuất gia khác cũng tự gọi họ là một saṅgha<sup>2</sup>. Thế thì sự khác biệt không phải do ở nội dung quán lệ của danh từ, mà do chính sinh hoạt thực tiễn mang đến. Nếu các đệ tử xuất gia của Phật mặc dù sống đoàn kết và hòa hiệp, nhưng tinh thần hòa hiệp ấy không phản ánh sinh động những giáo pháp cơ bản của Phật, thì cộng đồng xuất gia như thế cũng chưa thể gọi là Tăng được. Nó có thể có nghĩa là gì? Nói một cách nghiêm xác theo tinh thần của Luật tạng, nếu sinh hoạt của các tỳ-kheo không đúng theo các lý tắc cơ bản của pháp yết-ma thì dù có hòa hiệp, vẫn được gọi là hòa hiệp trong phi pháp, và như vậy không đủ khả năng làm nền tảng cho sự phát sinh của các pháp vô lậu. Nghĩa là bản thể của Tăng-già không thành tựu.

---o0o---

## 2. THÀNH PHẦN CỦA TĂNG

Trên đây là nói về Tăng-già trong ý nghĩa tuyệt đối của nó tức thẳng nghĩa Tăng<sup>3</sup>. Tăng-già mà nói theo ý nghĩa tuyệt đối như vậy thì thành phần của Tăng tất nhiên phải gồm các tỳ-kheo đã chứng đắc đạo quả Niết-bàn<sup>4</sup>. Nhưng trong ý nghĩa ước lệ thì từ bốn vị tỳ-kheo trở lên cùng sống trong một trú xứ, cùng thanh tịnh và hòa hiệp thì chỉ chừng mức ấy cũng đủ để gọi là Tăng. Dù trong hiện tại các vị ấy chưa chứng đắc đạo quả Niết-bàn gì cả nhưng đời sống của các vị ấy có một hướng đi duy nhất là phải đạt thành mục đích ấy. Như vậy, căn cứ trên nhân mà được gọi là Tăng. Chính trong ý nghĩa ước lệ này mà các pháp yết-ma có hiệu lực để tạo thành bản thể sinh động của Tăng.

Thành phần nguyên thủy và căn bản của Tăng là các tỳ-kheo đã thọ giới cụ túc. Thế nào là một tỳ-kheo đắc giới cụ túc? Đó là người mà bản thể tỳ-kheo đã thành tựu. Bản thể của tỳ-kheo được thành tựu hoặc do sự chứng đắc quả vị cứu cánh của Niết-bàn, tức các Thánh giả vô học; hoặc do sự thọ giới hợp pháp. Các trường hợp đắc giới này sẽ được nói rõ trong chương thọ giới (chương III sau).

Về sau, có vấn đề nữ giới được phép gia nhập Tăng đoàn với nền tảng là tám kinh pháp, thì ngoài số tỳ-kheo Tăng, còn có tỳ-kheo-ni Tăng nữa.

Như vậy, thành phần của Tăng gồm các tỳ-kheo và tỳ-kheo-ni đã đắc giới cụ túc. Tuy nhiên, trong quá trình hành đạo, học tập các bốn phần căn bản một tỳ-kheo hay tỳ-kheo-ni, chúng đệ tử xuất gia của Phật còn có những thành phần dự bị là sa-di, sa-di-ni và thức-xoa-ma-na<sup>5</sup>. Những vị này do chưa hội đủ điều kiện để đắc giới cụ túc, cần phải trải qua một thời gian học tập. Mặc dù cũng là thành phần xuất gia, nhưng không được dự vào hàng Tăng chúng, do đó các vị này không có liên hệ hay ràng buộc gì với các pháp yết-ma cả.

---o0o---

## 3. PHÂN LOẠI TĂNG

Tổng quát, có ba phân loại chính yếu về Tăng: 1. Phân loại theo túc số; 2. Phân loại theo tính phái, và 3. Phân loại theo trú xứ.

i. Phân loại theo túc số

Mặc dù mỗi tỳ-kheo hay tỳ ni là một thành phần của Tăng, nhưng trong các sinh hoạt thuộc phạm vi tập thể, tùy theo Tăng sự, phải hội đủ túc số tối thiểu thì bản thể của Tăng mới thành tựu. Trong phân loại này, có bốn trường hợp để túc số Tăng<sup>6</sup>.

a. Tăng gồm bốn người: Đây là túc số tối thiểu, dưới con số này không thể gọi là Tăng. Với túc số này, Tăng có thể tác pháp yết-ma cho những sinh hoạt thông thường như thuyết giới v.v....Nghĩa là trừ tự tứ, thọ cụ túc, xuất tội Tăng tàn còn lại các yết-ma khác đều có thể được tác pháp với túc số 4 người này.

b. Tăng gồm năm người: Đây là túc số Tăng tác pháp yết-ma truyền giới cụ túc tại những địa phương mà số tỳ-kheo ở đó quá ít. Ngoài ra, như việc yết-ma tự tứ cũng cần hội đủ túc số này. Nghĩa là trừ việc truyền thọ cụ túc tại các đô thị, và xuất tội Tăng tàn, còn lại các yết-ma khác đều có thể được tác pháp với túc số năm người này.

c. Tăng gồm mười người: Trừ xuất tội Tăng tàn, còn lại các yết-ma khác có thể làm với túc số 10 người này.

d. Tăng gồm hai mươi người: Túc số cần thiết để xuất tội Tăng tàn, và tất cả cho pháp yết-ma khác.

Từ túc số hai mươi người này, có thể thực hiện bất cứ Tăng sự nào.

## ii. Phân loại theo tính phái

Do sự khác biệt tính phái, trên đại thể, Tăng-già được chia làm hai bộ: tỳ-kheo Tăng và tỳ-kheo-ni Tăng. Tuy vậy, để phân biệt rõ ràng hơn, tại Trung quốc người ta thường gọi cộng đồng các tỳ-kheo-ni là á Tăng, cách gọi này thiệt ra không chính xác. Cả hai bộ tỳ-kheo và tỳ-kheo-ni đều được gọi chung là Tăng cả. Cho nên, trong các văn tác pháp yết-ma, danh từ á Tăng không bao giờ được áp dụng.

## iii. Phân loại theo trú xứ

Phân loại chung về trú xứ thì có hai hạng Tăng: chiêm đề Tăng<sup>7</sup> và thường trú Tăng. Trong lịch sử phát triển của Tăng đoàn, ở giai đoạn nguyên thủy, các tỳ-kheo không thường trú tại bất cứ trú xứ nào. Tăng đoàn đầu tiên xuất hiện trong lịch sử gồm năm vị A-la-hán, tức nhóm A-nhã Kiều-trần-như<sup>8</sup>. Tiếp theo đó, Ngài lại hóa độ nhóm Da-xá và thân hữu cộng tất cả 55 người<sup>9</sup>



. Sau khi họ chứng đắc địa vị Thánh giả vô học, đức Phật khiến họ lên đường đi hoằng hóa, và Ngài nói: Mỗi người đi mỗi hướng, không nên đi chung<sup>10</sup>. Và đây là hình thức cộng đồng chiêu-đề Tăng đầu tiên. Về sau các tinh xá được dựng lên do sự phát tâm của các đệ tử tại gia, các tỳ-kheo thường ở lâu tại một trú xứ, và từ đó, sự phân biệt giữa chiêu-đề Tăng và thường trú Tăng được thành hình. Do sự phát triển của cộng đồng thường trú Tăng này mà Tăng đoàn về sau càng được chia nhỏ theo từng địa phương, và cũng chính do sự thành hình các Tăng đoàn địa phương này mà các bộ phái khác nhau xuất hiện và các Luật tạng khác nhau giữa các bộ phái cũng được thành lập dần dần.

---o0o---

## **4. CÁC NGUYÊN TẮC CHI PHỐI ĐỜI SỐNG CỦA TĂNG**

### **i. Bảy pháp bất thối**

Vào khoảng thời gian cuối cùng trong cuộc đời hoằng hóa của đức Phật, xu hướng định cư của tỳ-kheo càng lúc càng phát triển mạnh, và sự sống chung trong một trú xứ như vậy sẽ phát sinh nhiều sự kiện phức tạp, cho nên đức Phật đã thiết lập một số nguyên tắc chi phối đời sống của cộng đồng Tăng lữ.

Trên con đường từ Ma-kiệt-đà<sup>11</sup> để đi về Câu-thi-na<sup>12</sup>, nơi Ngài sẽ nhập Đại Niết-bàn, nhân vị đại thần của vua A-xà-thế<sup>13</sup> đến tham vấn ý kiến Phật về việc vua nước Ma-kiệt-đà này muốn chinh phục dân chúng Bạt-kỳ<sup>14</sup>, đức Phật đã giảng cho các tỳ-kheo bảy nguyên tắc bất thối để duy trì sự hòa hiệp của Tăng<sup>15</sup>. Bảy nguyên tắc ấy như sau:

1. Các tỳ-kheo cần phải thường xuyên tập họp, và tập họp đông đảo, để giảng luận chính pháp, khiến cho có sự hòa thuận trên dưới của các tỳ-kheo.
2. Các tỳ-kheo phải tụ họp trong tinh thần hòa hiệp, giải tán trong tinh thần hòa hiệp, và chấp hành Tăng sự trong tinh thần đoàn kết.
3. Chúng tỳ-kheo không ban hành những luật lệ không thích hợp, những luật lệ không đáng được ban hành, và cũng không bãi bỏ những luật lệ đã được ban hành từ trước; sống đúng những gì đã được quy định bởi cộng đồng Tăng lữ.

4. Các tỳ-kheo luôn luôn phải kính trọng, phục vụ các tỳ-kheo trưởng lão, những vị có nhiều kinh nghiệm tu tập trong Chính Pháp Luật, sẵn sàng nghe theo những lời khuyên dạy của các bậc trưởng thượng như thế.

5. Các tỳ-kheo sống không bị lôi cuốn bởi những tham ái.

6. Trú xứ cộng đồng các tỳ-kheo luôn luôn là những trú xứ nhàn tịnh.

7. Các tỳ-kheo sống an trú trên chính niệm tạo thành một cộng đồng sinh động, khiến cho các bạn đồng tu từ những phương khác nếu chưa đến thì muốn đến, và đã đến thì muốn cùng sống và cùng tu tập trong sự an lạc.

Bảy nguyên tắc được đức Phật nêu lên đó bao gồm những điều khoản đời sống cộng đồng, và một số điều khoản cần thiết cho sự tiến bộ đời sống tinh thần, vốn là nội dung phong phú của sự hòa hiệp. Các nguyên tắc chi phối cộng đồng là các nguyên tắc dân chủ và bình đẳng; chính trên nền tảng này mà hệ thống Luật tạng của tất cả các bộ phái được xây dựng. Chúng cũng là những nguyên tắc chỉ đạo cho tất cả mọi thủ tục tác pháp yết-ma.

Rồi tiếp tục hành trình đi về Câu-thi-na, hướng đến sa la song thọ, đức Phật dừng chân tại sinh địa của bộ tộc Ma-la. Tại đây, tin tức về việc Ni-kiền Thân Tử<sup>16</sup> tạ thế, và các đệ tử của Ni-kiền Tử đã bắt đầu tranh chấp nhau kịch liệt khiến một số các Trưởng lão lo ngại sự kiện như thế có thể xảy ra giữa các đệ tử Phật. Do thế, ngài Xá-lợi-phất tập họp các tỳ-kheo để nhắc lại tất cả những điểm chính yếu trong giáo pháp của đức Phật để về sau khi đức Thế Tôn không còn tại thế gian các tỳ-kheo sẽ không khởi lên dị kiến để đi đến chỗ tranh chấp nhau về các vấn đề giáo lý<sup>17</sup>

## **ii. Bảy pháp diệt tránh**

Mặt khác, khi A-nan được vị Sa-di Chu-na<sup>18</sup> báo tin cho biết việc tranh chấp dữ dội của các đệ tử Ni-kiền Tử, Ngài cảm thấy «lo sợ đến rụng tóc gáy,» và cùng Chu-na đến trình bày với Phật, thỉnh cầu Phật quy định cụ thể các nguyên tắc đưa đến sự hòa hiệp giữa các tỳ-kheo. Nhân dịp này, đức Phật giảng rộng các nguyên nhân đưa đến sự tranh chấp giữa Tăng, và tiếp theo đó, ngài nêu lên bảy pháp diệt tránh, là các biện pháp để chấm dứt sự tranh chấp giữa Tăng, và với sáu pháp khả ý, cũng gọi là sáu pháp hòa kính, để cho các tỳ-kheo cùng sống chung trong tinh thần hòa hiệp, nếu các nguyên tắc này được tuân thủ nghiêm chỉnh<sup>19</sup>.

1. Diện tiền (hay hiện tiền) chỉ tránh luật, điều luật đình chỉ đấu tranh bằng sự hiện diện. Khi Tăng thảo luận và quyết định một vấn đề gì liên hệ đến một tỳ-kheo, phải có sự hiện diện của tỳ-kheo ấy.

2. Ưc (hay ức niệm) chỉ tránh luật, đình chỉ đấu tranh bằng nhớ lại. Sau khi Tăng đã phán quyết tính vô tội của một tỳ-kheo bị cử tội; các tỳ-kheo khác sau đó không được phép chất vấn tỳ-kheo bị cử tội ấy. Nói cách khác, một tỳ-kheo chỉ được coi là phạm giới chỉ khi nào coa phán quyết của Tăng.

3. Bất si chỉ tránh luật, luật đình chỉ đấu tranh bằng sự không si cuồng. Tăng không thể xử lý một tỳ-kheo khi vị ấy đang bị bệnh tâm thần, không đủ năng lực để nhận thức sự việc mình đã làm.

4. Phát lồ chỉ tránh luật, hay tự ngôn tri; luật chấm dứt đấu tranh bằng sự tự thú nhận. Tăng chỉ có thể phán quyết sự phạm giới của một tỳ-kheo chỉ khi nào tỳ-kheo ấy xác nhận việc mình đã làm.

5. Quân chỉ tranh luật, cũng gọi là tội xứ sở, hay tội tự tính; luật chấm dứt đấu tranh bằng chín đương nhơn. Khi tỳ-kheo phạm tội, Tăng đã có đủ yếu tố để phán quyết, nhưng tỳ-kheo ấy chối tội quanh co, không chịu xác nhận, Tăng áp dụng biện pháp chế tài, cấm tỳ-kheo làm một việc và không được hưởng một số quyền lợi, cho đến khi nào chịu khuất phục.

6. Triển chuyển chỉ tránh luật, hay đa nhân ngữ, hay đa nhân mịch tội; luật chấm dứt đấu tranh bằng sự diễn tiến. Một tỳ-kheo bị cử tội, nhưng có những bất đồng giữa các tỳ-kheo về phán quyết của Tăng, vì vậy, cần phải bỏ phiếu. Tăng căn cứ theo đa số phiếu mà quyết định

7. Như khí phẩn tảo chỉ tranh luật, hay như thảo phú địa; luật chấm dứt đấu tranh như quăng bỏ dẻ rách, hay như rải cỏ che lấp chỗ đất do<sup>20</sup>.

### **iii. Sáu pháp khả hỷ**

Sáu pháp khả hỷ, thường gọi là sáu pháp hoà kính, tức sáu nguyên tắc để một tỳ-kheo sống chung hòa thuận trong tinh thần tương trợ, và tương thân tương ái với các tỳ-kheo khác. Nghĩa là những nguyên tắc mà mỗi cá nhân tỳ-kheo cần phải thể hiện đối với tập thể.

1. Thân hoà đồng trú, hay thân nghiệp từ hoà, tức cử chỉ khiêm cung và từ ái, đối với các đồng phạm hạnh.

2. Khẩu hoà vô tránh, hay ý nghiệp từ hoà.; Sự nói năng cần phải từ tốn, hoà nhã, không đưa đến tranh chấp.

3. Ý hoà đồng duyệt, hay ý nghiệp từ hoà, tâm ý luôn luôn hoan hỷ với các đồng phạm hạnh

4. Lợi hoà đồng quân, có những lợi dương vật chất cá nhân nhưng luôn luôn cùng chia xẻ với các đồng phạm hạnh khác.

5. Giới hoà đồng tu, cùng chấp hành các điều khoản giới luật chung; không tự ý đặt các luật lệ riêng cho mình.

6. Kiến hoà đồng giải; cùng học tập, chia xẻ nhận thức giáo lý với các đồng phạm hạnh, không tự ý tạo lập thuyết lý riêng biệt.

Sáu pháp hoà kính hay khả hỷ này như đã thấy có tính cách lý tưởng nhiều hơn là thực tế. Tức chỉ được thực hiện với tinh thần tự giác. Nhưng, trong tác động của tâm lý phạm phu, khó có thể yêu cầu tính tự giác nơi mỗi cá nhân sống trong một tập thể. Tuy vậy, nếu sáu pháp hoà kính không được thể hiện trong sinh hoạt thường nhật của một tỳ-kheo đối với các tỳ-kheo khác, thì Tăng ở đó đang có dấu hiệu bị vỡ. Các pháp yết-ma là nhưng cụ thể hoá sáu pháp hoà kính này.

Trước hết, về cơ bản, sáu hoà kính chỉ có thể thể hiện với đời sống không tư hữu. Nhưng không thể hiểu ý nghĩa không tư hữu một cách đơn giản là không có sở hữu riêng. Ở đây không thể trình bày chi tiết những vấn đề kiên quan ý niệm tư hữu. Điều nên biết là, ý niệm tư hữu chịu nhiều thay đổi theo điều kiện kinh tế xã hội trong từng thời đại khác nhau và trong từng quốc độ khác nhau. Do đó, trong Luật tạng, không có một định nghĩa cụ thể nào về ý niệm này. Nhưng thông qua các pháp yết-ma thì có thể thấy được ý nghĩa của nó.

Để thể hiện ý nghĩa thân hoà đồng trú, các pháp yết-ma liên hệ viêc ấn định cương giới, và đồng thời cũng quy định tỳ-kheo được làm gì hay hay không được làm gì bên trong hay bên ngoài các cương giới được cộng đồng tỳ-kheo ấn định.

Để thể hiện khẩu hoà vô tránh, các thủ tục tác pháp yết-ma được quy định cụ thể, và cũng quy định nghĩa vụ mà mỗi tỳ-kheo phải chấp hành đối với các pháp yết-ma của Tăng.

Các yết-ma phân vật, ấn định việc phân phối và sử dụng phỗng ốc, ấn định tài sản nào thuộc thường trú Tăng, tài sản nào thuộc chiêu-đề Tăng; là những cụ thể hoá nguyên tác lợi hoà đồng quân. Các yết-ma được thực hiện trên cơ sở bảy pháp diệt tránh, và nhiều yết-ma khác nữa, thể hiện hiện các nguyên tắc ý hoà và kiến hoà.

Nói một cách tổng quát theo như những gì vừa được khái quát trên, thì nền tảng cho sự tồn tại của Tăng là thanh tịnh và hòa hiệp. Chủ đích của các pháp yết-ma là tạo sự thanh tịnh cho các tỳ-kheo. Người nào phạm tội, cần phải sám hối và sám hối như thế nào là như pháp để không có sự cơ hiềm cho các tỳ-kheo khác. Mỗi liên hệ giữa các tỳ-kheo, trong sự hỗ tương quan hệ về các bổn phận và quyền lợi cần được xử lý như thế nào để cho không có sự tranh chấp giữa các tỳ-kheo ấy là công dụng của pháp yết-ma.

Vậy, yết-ma là gì?

---o0o---

## **TIẾT 2. PHÂN TÍCH NỘI DUNG CỦA YẾT MA**

### **1. YẾT MA LÀ GÌ?**

Yết-ma là phiên âm từ karman<sup>21</sup> của tiếng Phạn. Hán dịch là «biện sự tác pháp»<sup>22</sup>, và thường được các luật sư Trung quốc giải thích rằng «Vạn sự do tư thành biện cố.» Nghĩa là tất cả công việc của Tăng đều do nó mà được thành tựu mỹ mãn. Đây là dịch và giải thích theo chức năng của yết-ma. Trong nghĩa đen của tiếng Phạn, karman hay «yết-ma» có nghĩa là hành động hay hành vi. Có hành động thuộc cá nhân mà cũng có hành động thuộc tập thể. Để phân biệt rõ hai phạm vi trách nhiệm như thế, trong thuật ngữ Hán dịch ngữ nghiệp luôn luôn được dùng để chỉ cho hành động thuộc cá nhân, và cá nhân ấy hoàn toàn chịu trách nhiệm về những hậu quả mà nó đã làm. Trái lại, phiên âm yết-ma chỉ dùng cho các hành vi tập thể<sup>23</sup>.

Trong giáo lý căn bản của Phật, không có hành động nào với sự cố ý mà không đưa đến hậu quả tương xứng nhất định. Động lực của hành vi luôn luôn là ý chí, tức điều mà thuật ngữ của Luận tạng gọi là tư<sup>24</sup>. Hoạt động của ý chí ngang qua sự biểu hiện của thân và ngữ. Khi ý chí đạt đến mục đích mà nó mong muốn, bấy giờ nghiệp đạo căn bản được thành tựu. Nhưng quá trình của bất cứ hành vi nào thuộc thân hay thuộc ngữ, bao giờ cũng phải đi qua ba giai đoạn<sup>25</sup>. Giai đoạn thứ nhất gọi là gia hành của nghiệp đạo, tức giai đoạn chuẩn bị cho hành động. Giai đoạn thứ hai là căn bản của

ngiệp đạo, lúc mà hành vi đạt đến mục đích mong muốn. Và sau cùng là hậu khởi của nghiệp đạo, sự tiếp diễn của hành động sau khi căn bản nghiệp đạo đã thành tựu. Sự phân biệt này không chỉ áp dụng cho các hành vi cá nhân, mà cả trong các hành vi tập thể. Thí dụ trường hợp thọ giới cụ túc<sup>26</sup>. Sự thành tựu của giới cụ túc, nghĩa là giới tử đắc giới hay nói rõ hơn, giới thể vô biểu<sup>27</sup> đã phát sinh trong thân và tâm của giới tử, khiến cho bản chất tỳ-kheo hiện hữu nơi giới tử, sự thành tựu này là hành vi tập thể, tức do tác pháp yết-ma như pháp mà được thành tựu. Căn bản nghiệp đạo được thành tựu, tức giới thể vô biểu phát sinh nơi giới tử, chỉ khi nào Tăng đã hoàn tất tác pháp yết-ma lần thứ ba. Tất cả các giai đoạn trước, kể từ khi giới tử phát sinh tâm niệm cầu thọ cụ túc giới, được dẫn vào trước Tăng, thành khẩn nói những lời cầu thỉnh giới sư v.v... cho đến Tăng đã thực hiện một lần tác bạch và ba lần yết-ma, tất cả những diễn tiến này đều được gọi là gia hành của nghiệp đạo. Sau khi Tăng đã hoàn tất bạch tứ yết-ma, giới thể vô biểu đã phát sinh nơi giới tử, bấy giờ căn bản của nghiệp đạo được thành tựu. Từ đó trở đi, những việc như truyền trao pháp tứ y, tứ khí, và các sự giáo giới của Tăng đối với vị tân tỳ-kheo đều được gọi là hậu khởi của nghiệp đạo.

Như vậy, trên nền tảng, không có sự phân biệt giữa nghiệp cá nhân và nghiệp tập thể. Nguyên lý áp dụng cho một kẻ sát nhân thành tựu hành vi sát hại của nó qua các giai đoạn gia hành nghiệp đạo, căn bản nghiệp đạo, và hậu khởi nghiệp đạo như thế nào, thì nguyên lý ấy cũng áp dụng cho tác pháp yết-ma của Tăng. Đây là nguyên lý cơ bản để xác định tác pháp yết-ma của Tăng được thành tựu hay không thành tựu. Bởi vì, như một người khởi tâm muốn sát hại, và chuẩn bị tất cả điều kiện cần thiết để hoàn tất sự sát hại, nhưng tội sát có thể không thành tựu vì căn bản nghiệp đạo không đủ yếu tố để phát sinh, và cứ theo đó mà người ta xác định các trường hợp khinh trọng của tội sát. Hành sự của Tăng cũng vậy, yết-ma thành hay không thành tựu đều được chi phối bởi nhiều điều kiện.

Xác định tầm mức khinh trọng của một hành động cá nhân cố nhiên không phải đơn giản, do sự diễn tiến phức tạp của hành vi, nhưng nếu so với việc xác định giá trị thành hay hoại của hành vi tập thể thì sự phức tạp ấy vẫn còn tương đối đơn giản. Bởi vì, trong giáo lý của Phật, động lực của nghiệp hay hành vi là ý chí. Nếu là ý chí cá nhân, thì chỉ giới hạn trong trạng thái do dự hay cương quyết. Nhưng nếu là ý chí tập thể, thì sự thống nhất ý chí trong tinh thần tuyệt đối hòa hiệp phải được đặt lên hàng đầu. Tất nhiên, một tập thể không phải là một bản thể trừu tượng, mà nó là một hợp thể của nhiều cá thể. Thái độ do dự của một cá thể là sự nứt rạn của tập thể. một tập thể bị nứt rạn thì chẳng khác nào một con người bệnh hoạn, thương tích, bại liệt,

không thể hoàn tất sự việc gì đáng kể. Cho nên, yếu tố căn bản của tất cả mọi pháp yết-ma là sự thanh tịnh và hòa hiệp của Tăng.

Trong phạm vi hành động tập thể như vừa nói, để phân biệt với hành động cá nhân, từ karman thay vì dịch là nghiệp thì Hán văn chỉ phiên âm là yết-ma. Nhưng nếu nói cho đủ, cho rõ ràng hơn phải nói là tăng-già yết-ma, tức tiếng Phạn nói saṅghakarman – hành vi của Tăng. Cần phải nói đủ như vậy mới có thể phân biệt hành vi của các tập thể thế gian khác với hành vi tập thể của Tăng-già, là cộng đồng các tỳ-kheo. Trong các tập thể khác của thế gian, khi người ta cần có một quyết định chung thì những người tham dự quyết định cần phải hội đủ những điều kiện cần thiết để xác định tư cách của mỗi thành viên; nhưng tư cách này chỉ căn cứ trên chức năng của cá nhân ấy trong quan hệ tập thể. Trong phạm vi của Tăng, mà thành phần là các tỳ-kheo, yếu tố để xác định tư cách không chỉ là chức năng, mà còn là bản chất. Cho nên sự thanh tịnh của mỗi tỳ-kheo trong việc giữ gìn các điều học của giới bổn là bản chất của Tăng mà cũng là sự thanh tịnh của Tăng.

Nói tóm lại, yết-ma, hay nói đủ là Tăng-già yết-ma, là hành sự của Tăng, căn cứ trên nền tảng là sự thanh tịnh và hòa hiệp của Tăng, gồm những nguyên tắc đòi hỏi phải tuyệt đối tuân theo được áp dụng tùy theo đối tượng của hành sự.

---o0o---

## **2. ĐỐI TƯỢNG CỦA YẾT MA**

Trong tư tưởng triết học của đạo Phật, tiêu chuẩn sau đây được nhắc đến khi cần xác định tính hiện thực của một sự hữu: «Cái gì hiện thực, cái đó có tác dụng, và ngược lại cái gì có tác dụng, cái đó hiện thực.» Tác dụng được nói đến đó là một khía cạnh khác của nghiệp hay hành động. Trên nền tảng lý tính duyên khởi, không có tác dụng nào phát sinh từ hư vô, mà phát sinh trong điều kiện quan hệ hỗ tương. Cho nên, khi phân tích sự thành tựu của căn bản nghiệp đạo, các luận sư của Luận tạng đã không thể bỏ sót không đề cập y xứ của nghiệp đạo. Y xứ tức đối tượng; sự thành tựu của mỗi nghiệp đạo chỉ có thể được xác định chỉ khi nào xác định được y xứ của nó<sup>28</sup>. Thí dụ, trường hợp một người phát nguyện thọ trì giới cấm không sát sinh. Động lực của hành vi hay nghiệp đạo này là tư niệm hay ý chí. Bản chất của nghiệp đạo này, khi đã thành tựu, là không sát hại bất cứ một sinh vật nào. Cho nên, toàn thể sinh vật trên thế gian đều là y xứ của nghiệp đạo không sát sinh. Y xứ này là đối tượng mà tư niệm duyên đến làm động lực cho các quá

trình của nghiệp đạo là gia hành, căn bản và hậu khởi. Nếu tư niệm không bao trùm được toàn thể sinh vật trên thế gian, tức y xứ bị khuyết, thì dù tư niệm luôn luôn có mặt trong suốt giai đoạn gia hành, nhưng nó không đưa đến căn bản nghiệp đạo, tức giới thể vô biểu của bất sát không phát sinh nơi người thọ giới. Y xứ như vậy gồm đối tượng, tức toàn thể sinh vật và không gian, toàn thể sinh vật trên thế gian không trừ địa vực nào, và trong tất cả thời gian<sup>29</sup>. Tất nhiên, căn cứ theo bản chất, mỗi loại giới có những y xứ riêng biệt. Thí dụ, giới sát sinh của cận sự (u-bà-tắc/di) không thể hạn định theo năm tháng, mà phải là cả đời; nhưng trong giới cận trụ, thời hiệu chỉ tồn tại một ngày một đêm.

Cũng như mỗi nghiệp đạo thành tựu hay không thành tựu với các trường hợp trọng hay khinh là tùy theo y xứ của nó toàn hay khuyết; cũng vậy, yết-ma của Tăng thành hay không thành cần phải được cân nhắc theo từng đối tượng hay y xứ.

Trong lịch sử truyền luật tại Trung quốc, các luật sư phân biệt có ba đối tượng của yết-ma. Đó là Nhân, Pháp và Sự.

### **i. Nhân**

Nhân, tức nhân cách hay cá nhân. Tăng tác yết-ma với đối tượng là một cá nhân nào đó, như các loại yết-ma truyền giới cụ túc, yết-ma trị phạt v.v... Thí dụ trong trường hợp yết-ma truyền giới cụ túc. Trước khi tác pháp, Tăng phải kiểm nghiệm tất cả điều kiện cần thiết của giới tử tỳ-kheo. Người muốn được Tăng tác pháp yết-ma để trao giới cụ túc phải không có các già nạn, tuổi đủ hai mươi, ba y và bình bát phải đủ<sup>30</sup>. Tất cả điều kiện này tác thành nhân cách thành tựu của một giới tử tỳ-kheo. Tăng-già yết-ma trong trường hợp này chỉ có hiệu lực đối với một nhân cách thành tựu như thế. Nếu có điều kiện nào còn thiếu, nhân cách không thành tựu, và như vậy yết-ma cũng không thành tựu. Đây là sự quan hệ mật thiết giữa yết-ma và y xứ của yết-ma. Cũng tương tự, như trường hợp Tăng tác pháp yết-ma cho một tỳ-kheo sám hối Tăng tàn. Chỉ khi nào Tăng xét nghiệm thỏa mãn tất cả điều kiện tác thành một tỳ-kheo Tăng tàn, thì tỳ-kheo ấy mới trở thành y xứ của một loại yết-ma này. Pháp Tăng tàn chỉ hiện diện nơi bản thân một người đã thọ giới cụ túc đúng như pháp; nếu trái lại thì dù người đó có hội đủ tất cả điều kiện tương xứng tội Tăng tàn, cũng không thể được gọi là tỳ-kheo Tăng tàn. Yết-ma sám Tăng tàn chỉ có hiệu lực đối với y xứ là một tỳ-kheo phạm Tăng tàn, chứ không thể đối với sa-di hay các hạng người khác.



## ii. Pháp

Pháp, hay bình pháp<sup>31</sup>, chỉ có các sinh hoạt tập thể của Tăng mà Phật đã quy định, như việc thuyết giới mỗi nửa tháng, hay tự tứ v.v... Mục đích của việc thuyết giới là duy trì và phát huy sự thanh tịnh và hòa hiệp của Tăng<sup>32</sup>. Như vậy, y xứ của yết-ma thuyết giới là cộng đồng các tỳ-kheo thanh tịnh và hòa hiệp cùng sống chung trong một trú xứ. Trong sự xét nghiệm các điều kiện để thỏa mãn y xứ này, trước hết là bản vị của cộng đồng, đó là sự hiện diện của các tỳ-kheo trong phạm vi đại giới của trú xứ. Nếu trong lúc Tăng đang tác pháp yết-ma, có một tỳ-kheo nào đó không tham dự vào giới trường thuyết giới cũng không có gởi dục đúng pháp, mặc dù tỳ-kheo ấy đang ở trong phạm vi của đại giới; như vậy y xứ này bị khuyết và yết-ma không thành tựu. Mặt khác, như đã nói, mục đích thuyết giới là củng cố và phát triển sự thanh tịnh và hòa hiệp giữa các tỳ-kheo, nếu lúc Tăng tác pháp yết-ma thuyết giới mà trong phạm vi của giới trường có sự hiện diện của một tỳ-kheo không thanh tịnh, tức tỳ-kheo có phạm tội, nhưng chưa sám hối đúng pháp; như vậy y xứ này cũng bị khuyết. Và lại việc thuyết giới là một Tăng sự có định kỳ; nếu Tăng tác pháp yết-ma này mà triển hạn định kỳ không đúng pháp, thì y xứ cũng bị khuyết. Bất cứ y xứ bị khuyết trong trường hợp nào, yết-ma thuyết giới cũng đều bất thành.

## iii. Sự

Sự, tức là sự thể hay sự vật. Nói rõ hơn y xứ của yết-ma trong các trường hợp này là những vật thể hữu hình, như việc kết đại giới, tiểu giới, việc phân chia Tăng phòng, Tăng vật v.v... mỗi loại đối tượng có một sắc thái tác thành bản chất của nó. Thí dụ, đại giới thì phải có mốc rõ rệt của các đường ranh; Tăng vật thì có những vật dụng thuộc sở hữu của chiêu-đề Tăng, hay của thường trú Tăng. Như việc phân chia bình bát giữa Tăng, nếu các bình bát này không được chế tạo đúng theo qui luật, nó không thể là y xứ toàn vẹn của yết-ma. Và nếu đối tượng để phân chia là thường trú Tăng trong một trú xứ, nhưng các tỳ-kheo không tập hợp đúng pháp như vậy thì y xứ cũng bị khuyết.

Nói tóm lại, bất cứ y xứ của yết-ma là loại nào, mỗi loại đều có một số đặc tính hay điều kiện để tác thành bản thể của nó. Khi các đặc tính không hội đủ, các điều kiện còn thiếu sót, thì y xứ của yết-ma sẽ bị khuyết một phần hay hư hoại toàn bộ. Như một người tàn khuyết chỉ có thể thích hợp cho hành vi này mà không thể thích hợp cho các hành vi khác; đương nhiên nó không thể hoàn tất hành vi mà nó không thích hợp. Cũng vậy, sự cân nhắc

tính chất toàn khuyết của các y xứ tùy theo loại để tương xứng với tác pháp yết-ma là điều không thể coi nhẹ được.

---o0o---

### 3. PHÂN LOẠI YẾT MA

Nếu dựa trên tác nhân để phân chia thì tổng quát có ba loại yết-ma: tâm niệm, đối thứ<sup>33</sup> và Tăng pháp. Tâm niệm là tự mình nghĩ và nói lên lời mà không cần có người thứ hai để nghe. Như tâm niệm bố-tát hay tâm niệm tự tứ chẳng hạn. Đối thứ là sự tác pháp giữa hai hay ba người. Một người nói, một hay hai người khác nghe. Cả hai pháp này thực chất không phải là yết-ma, nhưng sự tác pháp là tuân theo những gì là Tăng đã qui định, duy chỉ có điều là không hội đủ túc số để thành Tăng pháp.

Riêng về Tăng pháp yết-ma, căn cứ trên pháp thức, thì chủ yếu có ba loại: đơn bạch, bạch nhị và bạch tứ<sup>34</sup>. Đơn bạch là chỉ một lần tác bạch giữa Tăng, tức thì Tăng pháp được thành tựu. Bạch nhị là một lần bạch và một lần yết-ma. Bạch tứ là một lần bạch và ba lần yết-ma. Ngoài ba loại Tăng pháp yết-ma chủ yếu này, căn cứ theo luật Tăng kỳ thì có thể thêm một trường hợp nữa: cầu thỉnh yết-ma<sup>35</sup>. Cầu thỉnh là tác bạch giữa Tăng để cầu thỉnh Tăng thực hiện một pháp yết-ma nào đó. Thực chất điều này cũng không phải là pháp yết-ma, nhưng vì là sự cáo tri sự việc giữa Tăng, mà những gì được làm giữa Tăng đều gọi là yết-ma, theo nghĩa rộng rãi nhất, vì thế nó cũng được gọi là yết-ma.

Ở trên đã nói, nghĩa đen của yết-ma là nghiệp hay hành động, hành vi. Trong phạm vi cá nhân, thân và khẩu đều là biểu hiện của nghiệp. Bất cứ hành vi nào của thân và ngữ, nếu hội đủ yếu tố để sẽ đưa đến hậu quả nhất định, đều được gọi là nghiệp cả. Trong trường hợp Tăng-già yết-ma, sự thống nhất ý chí phải được biểu hiện bằng lời, và chỉ có sự biểu hiện này mới đưa đến hậu quả nhất định vì nó có đủ hiệu lực để chi phối tất cả hành động khác của mỗi cá nhân trong một tập thể. Nói cách khác, trong các hành sự của Tăng, thân nghiệp không đủ năng lực để thành tựu căn bản nghiệp đạo, mà duy chỉ có ngữ nghiệp. Cho nên bất cứ hành vi nào được thực hiện giữa Tăng đều phải được biểu hiện bằng lời nói. Lời nói phải rõ ràng, mạch lạc, tất cả mọi người đều nghe và hiểu, như thế yết-ma mới thành tựu.

Như vậy, trong sự diễn tiến của tác pháp yết-ma, gia hành nghiệp đạo của yết-ma có thể được thực hiện bằng các động tác của thân và ngữ, như lễ bái, cầu thỉnh v.v... nhưng căn bản nghiệp đạo của yết-ma chỉ có thể thành tựu

bằng nghiệp ngữ, tức bằng lời nói. Không phải tất cả các tỳ-kheo trong Tăng đều cùng nói một lượt để xác định một vấn đề. Nhưng một tỳ-kheo trong Tăng biết rõ các pháp thức yết-ma, đại diện Tăng tác pháp. Lời nói của vị này trong khi tác pháp là lời nói cá nhân, nhưng thể tính của căn bản nghiệp đạo ở đây là cộng nghiệp. Cũng như trong các sinh hoạt tập thể của thế gian, khi một mệnh lệnh được ban hành hay một quyết định được thông báo, thì chỉ có thể phát xuất từ lời nói của một người có tư cách đại diện cho tập thể. Nếu trong lúc đó cả hai người cùng nói thì không thể thành lệnh được. Pháp nhĩ như thị, bản chất của ngữ nghiệp là như vậy. Cho nên, trong khi Tăng tác pháp yết-ma, chỉ một tỳ-kheo hội đủ điều kiện đại diện Tăng nói lời tác bạch và yết-ma, chứ không thể hai tỳ-kheo cùng nói một lần. Nếu cả hai người cùng nói, mặc dù cùng văn cú như nhau, nhưng như vậy là thành hai quyết định của Tăng dù nội dung đồng nhất<sup>36</sup>.

Trong ba loại yết-ma chủ yếu được phân loại theo pháp thức vừa kể trên, tùy theo đối tượng của yết-ma mỗi loại được thực hiện cho tương xứng.

Theo thống kê tổng quát<sup>37</sup> của Yết-ma chỉ nam, có tất cả 44 pháp thuộc đơn bạch yết-ma. Tăng sự trong các trường hợp này vốn đơn giản, chỉ cần một lần tác bạch cho Tăng biết là đủ.

Về bạch nhị yết-ma, tổng quát có tất cả 78 pháp, Tăng sự trong các trường hợp này có tầm quan trọng hơn các Tăng sự thuộc loại đơn bạch yết-ma. Do đó, sau khi tác bạch cho Tăng biết sự việc mà Tăng cần phải quyết định, rồi bảy giờ hỏi xem các tỳ-kheo đang hiện diện giữa Tăng có ai phản đối hay không. Nếu tất cả đều im lặng, không tỳ-kheo nào nói lời phản đối, hay phủ quyết, thì quyết định của Tăng có hiệu lực. Nói cách khác, bạch nhị yết-ma tức là một lần tác bạch và một lần biểu quyết.

Về bạch tứ yết-ma, tổng quát có 39 pháp. Một lần bạch và ba lần yết-ma, tức một lần tác bạch cho Tăng biết Tăng sự cần làm rồi ba lần lấy biểu quyết. Đây là trường hợp của những Tăng sự quan trọng nhất. Căn bản nghiệp đạo của các Tăng sự này chỉ có thể thành tựu sau khi ba lần hỏi và ba lần toàn thể Tăng đều đồng ý chấp thuận bằng cách im lặng.

Yết-ma thành tựu có nghĩa là căn bản nghiệp đạo của Tăng sự thành tựu. Cũng như trong trường hợp nghiệp đạo cá nhân, chỉ khi nào căn bản của nghiệp đạo thành tựu, thì mới có thể đưa đến hậu quả tốt hoặc xấu tương xứng. Cũng vậy, căn bản nghiệp đạo của Tăng sự có thành tựu thì quyết định của Tăng mới có hiệu lực chi phối toàn thể các tỳ-kheo trong Tăng. Sau khi

yết-ma thành tựu như vậy, nếu có tỳ-kheo nào làm khác đi điều mà Tăng đã chấp thuận và quyết định, tỳ-kheo đó phạm tội, khinh hay trọng tùy theo loại Tăng sự.

161 pháp yết-ma kể trên không phải là con số cố định. Tăng sự khinh hay trọng còn tùy thuộc vào hoàn cảnh lịch sử, môi trường xã hội các thứ. Nhưng điều căn bản cần nắm vững là ba loại pháp thức yết-ma ấy. Mỗi khi có sự việc gì xảy ra giữa Tăng, cần phải cân nhắc y xứ để theo đó mà áp dụng một pháp thức yết-ma nào cho tương xứng. Điều này sẽ được nói rõ ở các chương sau.

---o0o---

#### **4. CÁC GIAI ĐOẠN TIỀN HÀNH CỦA YẾT MA**

Cũng như quá trình diễn tiến của nghiệp đạo, cũng vậy, có ba giai đoạn chủ yếu của yết-ma: gia hành của yết-ma, cũng gọi là tiền phương tiện; căn bản của yết-ma tức giai đoạn yết-ma thành tựu, và từ đó trở đi cho đến khi Tăng giải tán gọi là hậu khởi của yết-ma.

Như đã nói, bản chất của yết-ma là ngữ nghiệp, do đó tất cả ba giai đoạn của yết-ma đều lấy ngữ nghiệp làm cơ sở. Những lời được nói giữa Tăng, vì là những lời có tính chất cộng nghiệp, cần theo một qui tắc văn cú và văn mạch qui định sẵn, chứ không thể tùy tiện nói sao thì nói.

##### **i. Tiền phương tiện**

Gia hành hay tiền phương tiện của yết-ma bắt đầu sau khi các tỳ-kheo đã ổn định vị trí giữa Tăng, tập hợp đúng theo nguyên lý căn bản là thanh tịnh và hòa hiệp<sup>38</sup>. Tất cả các loại yết-ma, từ đơn bạch cho đến bạch tứ, đều có tiền phương tiện giống nhau, với lời văn như sau: Một tỳ-kheo thượng tọa đại diện Tăng tác pháp yết-ma, bắt đầu hỏi; một tỳ-kheo khác, gọi là vị duy-na<sup>39</sup> của Tăng, đại diện Tăng trả lời; hỏi và trả lời lần lượt diễn ra như sau:

Vấn đáp 1:

Hỏi: Tăng đã họp chưa?

Đáp: Tăng đã họp.

Vấn đáp 2:

Hỏi: Hòa hiệp không?

Đáp: Hòa hiệp.

Vấn đáp 3:

Hỏi: Người chưa thọ cụ túc đã ra chưa?

Đáp: Đã ra (hoặc nói: Trong đây không có người chưa thọ cụ túc).

Vấn đáp 4:

Hỏi: các tỳ-kheo không đến có thuyết dục không?<sup>40</sup>

Đáp: Không (nếu không có ai gọi dục. Có thì đáp là có và thuyết dục)

Vấn đáp 5:

Hỏi: Tăng nay hòa hiệp để làm gì?

Đáp: (nói Tăng sự) yết-ma.

Các vấn đáp trên có mục đích biểu hiện cụ thể sự thanh tịnh và hòa hiệp của Tăng qua ngữ nghiệp. Tăng có thanh tịnh và hòa hiệp thì căn bản nghiệp đạo của yết-ma mới có thể thành tựu.

Vấn đáp 1, có mục đích xác nhận sự tập hợp của Tăng là đúng pháp. Tăng tập hợp đúng pháp là Tăng túc số. Mỗi loại yết-ma đều có yêu cầu túc số tối thiểu nhất định, tương xứng với đối tượng của yết-ma. Vấn đề túc số Tăng sẽ được nói sau.

Vấn đáp 2, xác nhận sự hòa hiệp của Tăng. Trong cùng một giới, nếu Tăng không được xác nhận là hòa hiệp thì yết-ma của Tăng bất thành.

Vấn đáp 3, kiểm điểm thành phần của Tăng. Những người chưa thọ cụ túc, nghĩa là chưa đắc giới để thành tựu bản thể của tỳ-kheo, không phải là thành phần của Tăng không được tham dự yết-ma của Tăng.

Vấn đáp 4, có một vài thay đổi tùy theo loại yết-ma. Như các yết-ma kết tiểu hay đại giới, không tỳ-kheo nào được vắng mặt dù bất cứ lý do nào, do đó hoàn toàn không cho phép thuyết dục và như vậy vấn đáp này được bỏ qua<sup>41</sup>. Trong trường hợp thuyết giới, các tỳ-kheo đang có mặt trong đại giới, nhưng có duyên sự chính đáng được phép không tập hợp trong giới trường thuyết giới thì phải gọi dục và thanh tịnh. Gọi dục là gọi ý chỉ tùy thuận Tăng, sẽ chấp hành bất cứ một quyết định nào của Tăng. Và cũng phải báo

cáo cho Tăng biết là đối với các học xứ của tỳ-kheo mình hoàn toàn thanh tịnh<sup>42</sup>. Như vậy, trong trường hợp tác pháp thuyết giới, vấn đáp này cần nói đủ như sau:

- Các tỳ-kheo không đến có thuyết dục và thanh tịnh không?

Nếu có thì đáp có, nếu không thì đáp không. Chi tiết của các việc này sẽ được nói rõ trong chương thuyết giới<sup>43</sup>.

- Có ai sai tỳ-kheo-ni đến thỉnh giáo giới hay không?

Cũng trường hợp tác pháp thuyết giới, vì theo điều Phật chế, tỳ-kheo-ni Tăng mỗi nửa tháng phải đến Tăng cầu thỉnh giáo thọ sư, là một trong Tám kinh pháp của tỳ-kheo-ni, do đó, sau vấn đáp 4, còn có thêm vấn đáp này nữa.

Vấn đáp 5, xác định mục đích mà Tăng tập hợp để tác pháp. Như nếu tập hợp để thuyết giới, thì đáp lá: yết-ma thuyết giới, nếu để kết đại giới thì đáp: yết-ma kết đại giới; v.v....

Trên đây là văn tiền phương tiện của yết-ma. Nhưng pháp thức yết-ma có đơn có kép khác nhau, do đó trong một lần tác pháp, có trường hợp chỉ có một tiền phương tiện cho nhiều tác pháp yết-ma, nhưng cũng có trường hợp phải có mỗi tiền phương tiện cho mỗi tác pháp yết-ma. Thí dụ trường hợp tự tứ hay thuyết giới. Trong trường hợp tự tứ, tác pháp chủ yếu là đơn bạch yết-ma. Nhưng vì Tăng đông, cần phải sai người hành xá-la hay hành trừ<sup>44</sup> để kiểm điểm Tăng số, thì có thêm bạch nhị yết-ma để Tăng sai người hành xá-la. Hoặc cần có người nhận sự tự tứ của các tỳ-kheo, thì có thêm bạch nhị yết-ma để Tăng sai tỳ-kheo làm người nhận tự tứ. Tất cả các yết-ma này đều là gia hành của yết-ma tự tứ. Do đó, trong vấn đáp 5, câu trả lời vẫn phải nói là yết-ma tự tứ. Mặc dù tiếp theo đó bạch nhị Tăng sai tỳ-kheo hành trừ hay nhận tự tứ rồi mới đến đơn bạch tác pháp tự tứ sau cùng. Như vậy, trong một lần tập Tăng, cùng một tiền phương tiện gồm vấn đáp 1, 2, 3, 4, mà tác pháp nhiều loại yết-ma, lời văn vấn đáp 5 thay đổi theo từng việc.

Trường hợp khác, như giải và kết đại giới hay tiểu giới. Sau khi tác tiền phương tiện để tác pháp yết-ma giải giới, lại cần có tiền phương tiện khác để yết-ma kết giới. Mặc dù thời gian của kết giới và giải giới được tiến hành liên tục, nhưng bản chất của hai loại yết-ma khác nhau, do đó không thể cùng chung một tiền phương tiện. Tức là, bắt đầu từ vấn đáp một cho đến sau cùng hỏi và đáp:

- Tăng nay hòa hiệp để làm gì?
- Yết-ma giải đại giới.

Sau khi xong tác pháp giải giới, lại tác tiền phương tiện khác, cũng bắt đầu với vấn đáp 1 cho đến sau cùng hỏi:

- Tăng nay hòa hiệp để làm gì?
- Yết-ma kết đại giới.

Như thế gọi là tác pháp đơn. Nghĩa là một tiền phương tiện cho một tác pháp duy nhất chứ không được phép kiêm cả hai.

Có trường hợp nhất định đơn, như yết-ma kết và giải giới v.v... có trường hợp nhất định kép, như truyền thọ cụ túc v.v..., có trường hợp bất định, như thuyết giới hay tự tứ v.v.... nếu tiền phương tiện không được thực hiện đúng theo các tác pháp đơn hay kép hay bất định như thế thì yết-ma của Tăng bất thành.

## **ii. Căn bản và hậu khởi của yết-ma**

Sau khi tiền phương tiện, tức gia hành của yết-ma, được thành tựu, bây giờ tùy theo loại yết-ma, hoặc đơn bạch, hoặc bạch nhị, hoặc bạch tứ, cần phải đúng pháp mà thực hiện để cho căn bản nghiệp đạo của yết-ma được phát sinh, và do thế yết-ma của Tăng được thành tựu. Văn của mỗi loại yết-ma này sẽ được nói trong các chương liên hệ.

Sau khi căn bản nghiệp đạo của yết-ma đã thành tựu, từ đó là hậu khởi của yết-ma. Thí dụ, sau đơn bạch thuyết giới, thì việc tụng đọc các học xứ trong giới kinh, từ bài tựa cho đến các bài kệ thất Phật và cuối cùng là các kệ tán giới v.v... cho đến cuối cùng các tỳ-kheo đều ra khỏi giới trường thuyết giới, trọn cả giai đoạn này gọi là hậu khởi của yết-ma. Hậu khởi cũng phải được tiến hành như pháp. Thí dụ, nếu là yết-ma thuyết giới, thì phải đọc trọn giới kinh từ đầu đến cuối. Nếu vì nạn duyên không thể đọc trọn, thì trường hợp nào có thể đọc đến điều khoản nào cũng phải như pháp chứ không thể tùy tiện muốn đọc đến đâu và muốn nghỉ ở đâu. Hoặc trong yết-ma tự tứ cũng vậy. Sau đơn bạch tự tứ, các tỳ-kheo bắt đầu lần lượt nói tam sự tự tứ, cho đến tỳ-kheo cuối cùng. Nếu còn một tỳ-kheo nào chưa kịp nói tam sự tự tứ mà Tăng đã giải tán, thì hậu khởi bị đứt ngang, dù tác pháp yết-ma có thành tựu đúng pháp, nhưng hiệu lực của yết-ma bị giảm sút.

Do vậy, trong khi tác pháp yết-ma, phải thực hiện cho hoàn tất đúng pháp cả ba giai đoạn của yết-ma, không thể tự tiện thêm bớt.

---o0o---

## **5. CÁC YẾU TỐ ĐỂ THÀNH TỰU YẾT MA**

Tùy theo, mỗi loại yết-ma cần hội đủ một số yếu tố nhất định mới thành tựu. Thí dụ, yết-ma truyền giới cụ túc, gồm 4 yếu tố thành tựu: 1) Nhân thành tựu, tư cách giới tử đầy đủ. 2) Tăng thành tựu, Tăng đủ số, gồm năm hay mười tỳ-kheo tùy địa phương. 3) Giới thành tựu, giới trường hay tiểu giới đã được tác pháp ấn định như pháp. 4) Yết-ma thành tựu, các giai đoạn của yết-ma, gia hành, căn bản và hậu khởi được thực hiện đầy đủ như pháp.

Tổng quát có 4 yếu tố căn bản để yết-ma được thành tựu: y xứ, giới, túc số và pháp thức.

i. Y xứ - Y xứ, hay đối tượng của yết-ma, như đã nói rõ ở trên.

ii. Giới - Giới, hay cương giới, sẽ được nói rõ trong chương tiếp theo (Chương II)

iii. Túc số - Mỗi loại yết-ma được thực hiện với một túc số tối thiểu. Có 4 trường hợp túc số Tăng, tức cũng là bốn phân loại Tăng theo túc số như đã nói ở trên. Nhưng túc số ở đây không phải kể theo đầu người, mà là kể theo phẩm tính, tức là người đã thọ cụ túc, hoàn toàn thanh tịnh; nếu có phạm tội thì đã sám hối như pháp, và phải cùng hiện diện trong một cương giới. Nếu đứng ngoài các đường ranh của cương giới, hay dù ở trong cương giới nhưng bay lên khỏi mặt đất, thấy đều không được kể là túc số.

Ở đây cũng nên nói thêm một số chi tiết về túc số Tăng bốn người. Nếu có bốn tỳ-kheo trở lên cùng tập hợp trong phạm vi một cương giới thì đủ để thành Tăng thể và có thể tác pháp cho các Tăng sự như thuyết giới. Tuy nhiên, trong trường hợp tự tứ, nếu cần có tỳ-kheo Tăng sai, thì người thọ sai ấy là đối tượng của yết-ma, không thể kể trong túc số bốn người. Các trường hợp tương tự khác, như phân chia vật dụng giữa Tăng. Cần có người thọ sai vì là đối tượng của yết-ma Tăng sai do đó cũng không được kể trong túc số bốn người. Nói tóm lại, trong các trường hợp tương tự như thế, túc số Tăng phải kể là năm người, mặc dù tự bản chất, các loại yết-ma này có thể được tác pháp với túc số Tăng bốn người.



Ngoài ra, trong các loại yết-ma, có các trường hợp cộng và bất cộng khác nhau. Bất cộng là tỳ-kheo Tăng và tỳ-kheo-ni Tăng không được tác pháp chung. Như vậy, trong túc số tỳ-kheo không thể kể tỳ-kheo-ni vào và ngược lại cũng vậy.

iv. Pháp thức - Pháp thức thành tựu hay yết-ma thành tựu là các quá trình diễn tiến của yết-ma được thực hiện như pháp, theo thứ tự mạch lạc. Chi tiết của quá trình này đã được nói trên.

---o0o---

## 6. GIÀ YẾT MA <sup>45</sup>

Tăng-già yết-ma là biểu hiện tuyệt đối của sự thống nhất ý chí của Tăng. Do đó, khi Tăng tác pháp, nếu có người đủ tư cách phủ quyết nói lên lời không chấp thuận Tăng sự đang được tác pháp, thì yết-ma bất thành. Không có trường hợp đa số áp đảo thiểu số mà luôn luôn phải là sự thuận nhất. Già yết-ma tức là Tăng sự bị phủ quyết. Nhưng ai có tư cách phủ quyết này? có bốn trường hợp<sup>46</sup>:

a. Người được kể trong túc số Tăng nhưng không được phép ngăn yết-ma (tức phủ quyết Tăng sự): đó là những người đang là đối tượng của yết-ma ha trách, yết-ma tần xuất, yết-ma y chỉ, yết-ma cấm không cho đến nhà bạch y

b. Người không được kể trong túc số Tăng nhưng có quyền ngăn yết-ma: đó là người đang cầu thọ cụ túc<sup>47</sup>.

c. Người không được kể là túc số và cũng không có quyền ngăn yết-ma: như khi tỳ-kheo Tăng tác pháp, thì tỳ-kheo-ni không được kể trong túc số và cũng không được phép ngăn. Những người khác chưa thọ cụ túc, những người phạm biên tội, những người tặc tâm thọ giới, hoàng môn, ngũ nghịch, tỳ-kheo đã bị tác pháp diệt tẩn, biệt trụ trong khi sám Tăng tàn, tỳ-kheo không cùng trú xứ, tỳ-kheo đang hiện thân thông bay cách mặt đất, tỳ-kheo ở ngoài tầm thấy và nghe khi Tăng tác pháp, cùng những người đang là đối tượng của yết-ma. Tất cả các hạng người vừa nêu, không được kể trong túc số Tăng cũng không được phép ngăn Tăng tác pháp yết-ma.

d. Ngoài các hạng người kể trên, tỳ-kheo thanh tịnh hiện diện được kể trong túc số và có quyền ngăn yết-ma. Trong trường hợp bị ngăn như vậy, yết-ma bất thành.

## 7. PHI TƯỚNG CỦA YẾT MA

Trên đây đã nói về ba y xứ và bốn yếu tố thành tựu của yết-ma và cũng đã nói rằng thể tính của Tăng yết-ma là ngũ nghiệp. Tất cả những điều đó là những điều kiện cần nghiệm xét và cần hội đủ để yết-ma của Tăng được thành tựu và có hiệu lực. Ở đây sẽ nói đến các phi tướng của yết-ma, tức những dấu hiệu cho biết yết-ma không thể thành tựu. Các dấu hiệu này căn cứ trên hai yếu tố để nhận biết. Đó là nhân và pháp. Nhân hay nhân cách là thẩm quyền của một tỳ-kheo trong túc số Tăng, hay toàn thể Tăng, có thể được sử dụng trong một giới hạn nào đó. Pháp, tức qui tắc tác pháp. Chức năng của hai yếu tố này là kết hợp tất cả điều kiện cần có của Yết-ma thành một chỉnh thể thống nhất. Một trong hai nếu không toàn vẹn, dấu hiệu bất thành của yết-ma sẽ được nhận thấy.

Có bảy phi tướng của yết-ma.

### i. Phi pháp phi tì-ni:

Trong ba loại yết-ma đơn bạch, bạch nhị và bạch tứ, tùy theo tầm mức quan trọng của từng Tăng sự mà áp dụng. Với Tăng sự chỉ cần đơn bạch là đủ, nhưng Tăng lại tác pháp bạch nhị hay bạch tứ. Hoặc bạch yết-ma không theo thứ tự mạch lạc, như yết-ma trước rồi bạch sau. Tất cả những trường hợp như vậy gọi là phi pháp, nghĩa là tác pháp không đúng pháp thức. Mặt khác, hoặc một người, cho đến hai hay ba người, chưa đủ Tăng số mà tác pháp để cử tội một người, cho đến hai hay ba người, hay cử tội Tăng<sup>48</sup>. Những trường hợp như vậy gọi là phi tì-ni, vì nhân cách vượt ngoài thẩm quyền mà luật đã qui định.

### ii. Phi pháp biệt chúng:

Tác pháp không đúng pháp thức và Tăng không được hòa hiệp, đây gọi là phi tướng của yết-ma do phi pháp và biệt chúng. Phi pháp ở đây cũng giống như đã nói ở trên. Biệt chúng là do sự tập hợp Tăng không đúng qui tắc. Thí dụ trong trường hợp tự tứ hay thuyết giới; theo qui tắc thì tất cả Tăng đang có mặt trong cùng cương giới của trú xứ đã được ấn định đều phải tập hợp toàn bộ. Nếu không tập hợp toàn bộ, và những người do duyên sự Tam bảo được phép không đến nhưng lại không gởi dục, hoặc gởi dục không đúng pháp, như vậy, Tăng có thể bị chia thành hai chúng không hòa hợp, do đó gọi là biệt chúng<sup>49</sup>. Hoặc trong trường hợp truyền giới cụ túc, túc số tối thiểu

phải mười vị tỳ-kheo cùng tập hợp trong phạm vi của giới trường, nhưng cùng trong giới trường mà kẻ đứng người ngồi không đồng nhất, thì đây cũng gọi là biệt chúng.

### **iii. Phi pháp hòa hiệp:**

Tăng hòa hiệp, nghĩa là không có biệt chúng, nhưng các loại yết-ma được áp dụng lại không đúng tầm mức quan trọng của các Tăng sự.

### **iv. Như pháp biệt chúng:**

Trái với các trường hợp phi pháp đã nói trên tức là như pháp. Dù yết-ma như pháp, nhưng chúng không hòa hiệp, cũng là phi tướng của yết-ma.

### **v. Pháp tương tự biệt chúng:**

Các loại yết-ma đơn bạch, bạch nhị hay bạch tứ được áp dụng đúng cách theo tầm mức quan trọng của Tăng sự, nhưng khi tác pháp thì không đúng qui tắc, nghĩa là không theo thứ tự tác bạch trước rồi yết-ma (lấy biểu quyết) sau mà lại yết-ma trước tác bạch sau. Loại yết-ma không đúng như thứ tự tác pháp điên đảo như vậy, gọi là tác pháp tương tự. Biệt chúng thì như đã nói trên.

### **vi. Pháp tương tự hòa hiệp:**

Trái với biệt chúng là hòa hiệp. Pháp tương tự thì giống như điều 5 vừa nói.

### **vii. Bị ngăn mà không đình chỉ:**

Yết-ma bị ngăn cản đúng pháp, nghĩa là người ngăn đủ tư cách đề ngăn, và ngăn đúng cách. Dù bị ngăn, tức bị phủ quyết, nhưng Tăng vẫn cứ tiến hành tác pháp, như thế cũng là phi tướng của yết-ma.

Nói tóm lại, nếu phạm một trong bảy phi tướng kể trên, thì yết-ma của Tăng bất thành, và quyết định của Tăng không thể có hiệu lực.

---o0o---

## **KẾT LUẬN**

Sự tồn tại của Tăng là sinh mạng của Phật Pháp. Thanh tịnh và hòa hiệp là yếu tố nền tảng tạo thành sinh mạng của Tăng. Cũng như bất cứ sự tồn tại

của một cộng đồng xã hội nào trong thế gian đều phải đặt trên nền tảng là sự thống nhất ý chí và hành động; mà biểu hiện của sự thống nhất này là sự thống nhất quyết định và mệnh lệnh được ban hành. Cũng vậy, Tăng có được sự hoà hiệp là do sự thống nhất quyết định; và quyết định ấy được ban hành bằng mệnh lệnh mà tất cả thành phần của Tăng phải tuân theo. Làm thế nào để có sự thống nhất ấy, là chức năng của yết-ma.

Tuy nhiên, tổ chức Tăng-già, tức cộng đồng xuất gia của chúng đệ tử của Phật, không giống như bất cứ tổ chức nào của thế gian, cho nên các pháp yết-ma của Tăng có những sắc thái và nội dung riêng biệt.

Như đã nói, Tăng-già yết-ma là một hình thái khác của cộng nghiệp, hay hành vi tập thể. Trong các cộng đồng của thế gian, vì mỗi tổ chức có một hay nhiều mục tiêu khác nhau, và do đó, quan niệm về bản chất và sắc thái hành động để đạt đến mục đích đó cũng khác nhau. Trong Phật pháp, mục đích tối thượng là giải thoát, là đạt đến đạo quả của Niết-bàn. Do sự chi phối của nghiệp lực, con người có thể bị đoạ lạc hay được thăng tiến, trở nên thấp hèn hay cao thượng. Sự chuyển hướng của hành động là sự chuyển hướng bản chất của con người, thay đổi xu hướng đoạ lạc thành xu hướng siêu việt; đưa con người từ chỗ thấp hèn lên đến chỗ cao thượng. Vì vậy quan niệm về bản chất và biểu hiện của nghiệp trong giáo pháp của Phật không giống như các quan điểm về triết lý hành động của thế gian. Chính do điểm này mà các yết-ma của Tăng, mặc dù xét trên hình thức thì đại khái cũng giống như các nguyên tắc sinh hoạt trong các cộng đồng xã hội, dù vậy, bản chất và sắc thái yết-ma của Tăng lại hoàn toàn khác hẳn. Nếu nắm vững giáo lý về nghiệp, gồm cả biệt nghiệp và cộng nghiệp, mà đức Phật đã giảng dạy, thì có thể nắm vững được những điểm tinh yếu của Tăng-già yết-ma.

Nguyên lý căn bản của nghiệp trong Phật pháp có thể được phát biểu tóm tắt như vậy: «Sống là hành động» nếu muốn nói theo ngôn ngữ thông thường. Hoặc hỏi: «Cái gì hiện thực, cái đó có tác dụng và ngược lại cái gì có tác dụng, cái đó hiện thực,» đó là muốn nói theo ngôn ngữ triết lý. Dù muốn nói theo cách nào, nói là hành động, hay nói là tác dụng, thấy đều là những cách nói khác về nghiệp. Yết-ma là dấu hiệu cho sự tồn tại hay tan vỡ của Tăng. Với tính chất quan trọng như vậy, việc nghiên cứu các pháp yết-ma là phận sự không thể nào xao lãng đối với tỳ-kheo.

## CHƯƠNG HAI - CƯƠNG GIỚI

### TIẾT 1. Ý NGHĨA VÀ TẦM QUAN TRỌNG CỦA CƯƠNG GIỚI

#### 1. Ý NGHĨA CỦA CƯƠNG GIỚI

Tiếng Phạn nói là *sīma*<sup>50</sup>, có nghĩa là biên giới, biên thù hay đường ranh phân chia hai khu vực khác nhau, như đường ranh phân chia giới hạn lãnh thổ của hai nước ở sát nhau chẳng hạn. Trong Hán văn, nó thường được nói gọn là giới. Ở đây chúng ta dùng từ cương giới, trong ý nghĩa thường dùng là giới hạn của lãnh thổ, hay biên cương, để chỉ khu vực hay môi trường sống chung hòa hiệp và các sinh hoạt tập thể của Tăng-già, được qui định bởi các đường ranh bao quanh theo sự chấp thuận tuyệt đối của Tăng đoàn qua những thủ tục yết-ma.

Những tỳ-kheo được sống trong khu vực giới hạn bởi các đường ranh này tạo thành một cộng đồng Tăng lữ riêng biệt; họ phải chấp hành các nghĩa vụ và thọ hưởng các quyền lợi liên hệ đến cộng đồng mà mình đang sống. Tỳ-kheo nào không tuân theo các qui tắc sống chung hòa hiệp và sinh hoạt tập thể trong cương giới ấy được gọi là người biệt chúng, phải được xử lý theo những điều khoản mà luật đã ấn định. Các tỳ-kheo sống ngoài cương giới này, không thuộc thẩm quyền xử lý của những tỳ-kheo sống trong cương giới; họ cũng không có thẩm quyền can thiệp trực tiếp vào công việc nội bộ của cộng đồng sống trong cương giới này.

Trong thời kỳ đầu tiên của Tăng đoàn, đức Thích Tôn không qui định cương giới của cộng đồng Tăng lữ. Tất cả các tỳ-kheo đệ tử đức Thích Tôn dù sống rải rác hay sống từng nhóm nhỏ trên nhiều lãnh địa khác nhau cũng đều thuộc về một cộng đồng duy nhất mà đức Thích Tôn là trung tâm, do đó mọi vấn đề xảy ra liên hệ đến một cá nhân tỳ-kheo hay một tập thể tỳ-kheo đều được chính Ngài trực tiếp giải quyết và xử trị. Về sau, do sự gia tăng số lượng tỳ-kheo, cộng đồng Tăng lữ trở thành rộng lớn, việc giải quyết trực tiếp như thế trở thành khó khăn do vấn đề di chuyển, nên đức Thích Tôn cho phép tỳ-kheo ở địa phương nào thì tùy theo hoàn cảnh thích hợp mà thuộc về cộng đồng của địa phương đó với một cương giới được đồng ý ấn định rõ ràng bởi các đường ranh<sup>51</sup>. Như thế, từ một cộng đồng Tăng lữ có tính cách tập trung rộng lớn được chia nhỏ thành nhiều cộng đồng địa phương khác nhau. Hệ thống tổ chức Tăng đoàn của đức Phật dựa trên nguyên tắc dân chủ không tập quyền, do đó các Tăng đoàn địa phương sống và sinh hoạt như những cộng đồng tự trị, không bị chi phối bởi một cộng đồng trung ương tối cao nào cả. Tuy nhiên, đời sống của một tỳ-kheo là đời sống không gia đình,

đi hay ở đâu tùy sở thích, tùy nhu cầu hành đạo và hóa đạo riêng biệt của mình, chứ không bị buộc chặt vào bất cứ một cộng đồng nào, vì vậy một tỳ-kheo trong giờ trước đang ở tại cương giới này thì thuộc về cộng đồng Tăng lữ này nhưng trong giờ sau vị ấy bước qua cương giới khác thì đã là thành viên của cộng đồng Tăng lữ đó và phải chấp hành các nghĩa vụ cũng như hưởng thọ các quyền lợi ở cộng đồng đó. Do tính cách di động này mà mặc dù Tăng đoàn được chia nhỏ thành nhiều cộng đồng địa phương khác nhau với những sinh hoạt tự trị khác nhau không có trung ương chi phối, nhưng tất cả đều sinh hoạt nhịp nhàng theo những qui tắc chung, khiến một tỳ-kheo từ nơi này sang nơi kia không bị bối rối và sinh hoạt thường nhật của một người xuất gia không hề bị gián đoạn. Tất cả các cộng đồng địa phương như vậy trong vô hình tạo thành một cộng đồng thống nhất, đó là cộng đồng đệ tử xuất gia của Phật.

---o0o---

## **2. HIỆU LỰC CHI PHỐI CỦA CƯƠNG GIỚI**

Theo sự ấn định của Phật, bất cứ trong trường hợp nào, bất cứ trong khoảng thời gian nào dù chỉ trong chốc lát, hễ nơi nào có bốn tỳ-kheo đang hội đủ tư cách tỳ-kheo tụ tập lại đều trở thành Tăng, tức một tập thể nhỏ nhất. Nếu có việc gì xảy ra chung cho cả bốn vị ấy, cần được giải quyết chung, thì ngay tại chỗ ấy các đường ranh cần phải được ấn định, nghĩa là phải tác pháp kết giới. Sau khi các đường ranh đã được ấn định, bên trong phạm vi của các đường ranh đó họ trở thành một cộng đồng tạm thời, có tính cách tự trị riêng biệt. Giả sử lúc bấy giờ có một tỳ-kheo thứ năm đứng gần đó, nhưng toàn thân của ông này hoàn toàn ở ngoài các đường ranh đã được ấn định, thì vị này không được kể là một thành viên của cộng đồng ở bên trong cương giới và không có thẩm quyền can thiệp vào các công việc đang tiến hành của bốn tỳ-kheo kia.

Sự ấn định cương giới bởi các đường ranh như vậy là một hành vi tiên quyết, cần phải được tiến hành trước nhất trong tất cả mọi sinh hoạt tập thể của Tăng<sup>52</sup>. Nó là cơ sở hiện thực để phán đoán có hay không có sự chia rẽ xảy ra giữa Tăng. Khi một sinh hoạt tập thể của Tăng, như thuyết giới chẳng hạn, được tham dự đầy đủ với tất cả các tỳ-kheo đang sống chung trong một cương giới, thì sinh hoạt ấy được coi là hòa hiệp. Trái lại, nếu có một tỳ-kheo đang có đủ tư cách tham dự mà không tham dự cũng không gởi dục, sinh hoạt của Tăng bấy giờ phải được coi là đang bị chia rẽ, hay ít nhất đang có dấu hiệu chia rẽ mà công việc làm kia bất thành và nếu làm là có lỗi. Do

vậy, sự ấn định cương giới có mục đích bảo đảm sự đoàn kết của Tăng trong từng cộng đồng địa phương; nó buộc rằng đời sống của một tỳ-kheo vào cộng đồng mà mình đang sống chung, dù chỉ trong khoảng thời gian ngắn.

Sự tồn tại của Tăng đoàn chỉ có ý nghĩa chừng nào các thành viên của nó đều sống và sinh hoạt trong một tinh thần hòa hiệp nhất trí, đúng theo luật pháp. Cho nên việc ấn định cương giới để bảo đảm sự hòa hiệp nhất trí ấy phải được coi là công việc quan trọng hàng đầu của Tăng. Không thể có bất cứ sinh hoạt tập thể nào của Tăng được phép tiến hành ở những nơi nào mà cương giới không được ấn định. Nói cách khác theo ngôn ngữ của luật tạng Hán văn, tất cả mọi pháp yết-ma của Tăng không được phép cử hành ở những nơi chưa được kết giới.

---o0o---

## **TIẾT 2. BẢN CHẤT CỦA CƯƠNG GIỚI**

Như đã định nghĩa ở trên, cương giới là một khoảng đất lớn hay nhỏ tùy trường hợp, được bao quanh bởi các đường ranh mà tiếng Phạn gọi là sīma. Theo định nghĩa ấy thì bản chất của cương giới là vùng đất mà con người có thể sống sinh hoạt trên đó.

Cương giới được phân biệt thành hai loại khác nhau, là cương giới tự nhiên<sup>53</sup> và cương giới ấn định<sup>54</sup>. Tất cả mọi Tăng sự nghĩa là tất cả mọi thứ yết-ma, đều được cử hành trong phạm vi của hai cương giới đó. Nếu tại trú xứ, tức tại các chùa, các Tăng-già lam, thì Tăng sự phải được thực hiện trong phạm vi của cương giới ấn định tức tác pháp giới. Trong trường hợp xuất hành, nghĩa là một nhóm tỳ-kheo với số lượng tối thiểu từ 4 người trở lên đang đi chung với nhau, giữa đường có sự việc xảy ra cần phải được giải quyết tập thể, thì Tăng sự có thể được thực hiện trong phạm vi của cương giới tự nhiên.

---o0o---

### **1. CƯƠNG GIỚI TỰ NHIÊN**

Cương giới tự nhiên hay tự nhiên giới, là những vùng đất có đường ranh tự nhiên không do sự ấn định qua thủ tục nghị quyết hay yết-ma. Có bốn loại cương giới tự nhiên:

#### **i. Tự lạc giới**

Tụ lạc<sup>55</sup>, chỉ tất cả những nơi có nhà của dân chúng ở, gồm xóm làng, thị trấn v.v.. Cương giới tụ lạc có hai hình thái khác nhau. Thứ nhất, cương giới có đường ranh rõ ràng, khiến có thể phân biệt được phạm vi bên trong và bên ngoài của tụ lạc. Thứ hai, tụ lạc không có đường ranh rõ ràng, tức những nơi mà nhà cửa của dân cư liên tiếp nhau, khiến không thể phân biệt được phạm vi của tụ lạc này chạy dài đến đâu và từ đâu trở đi thì thuộc về phạm vi của tụ lạc khác. Trường hợp này, phạm vi được qui định là rộng 21,5 khuỷu tay<sup>56</sup>.

## **ii. A-lan-nhã giới**

A-lan-nhã, tiếng Phạn là aranya, Hán dịch là vô sự xứ hay không nhân<sup>57</sup>, chỉ các khu rừng vắng hay những nơi không có dân cư. Cương giới a-lan-nhã cũng có hai, là nơi nguy hiểm vì có các loại thú dữ, và nơi không nguy hiểm tức không có thú dữ. Tại những nơi a-lan-nhã không nguy hiểm thì cương giới được qui định là rộng một câu-lô-xá<sup>58</sup>, ước tính theo khoảng cách mà tiếng kêu có thể nghe được. Trong vòng cương giới tự nhiên được qui định đó phải là không có vị Tăng nào hay chùa nào (chùa có Tăng). Cương giới a-lan-nhã có sự nguy hiểm được qui định trong vòng 7 bàn-đà<sup>59</sup>.

## **iii. Đạo hành giới**

Đạo hành, tức là cương giới tự nhiên trong lúc đi đường. Trên con đường dọc ngang 600 bộ có thể làm các yết-ma<sup>60</sup>.

## **iv. Thủy giới**

Thủy giới<sup>61</sup>, tức cương giới đường thủy, khi đang đi trên thuyền. Phạm vi được ước tính bằng cách cho một người có sức mạnh nhất lấy nước hay cát tung ra 4 phía, tới chỗ nào thì chỗ đó được coi là đường ranh.

Trong các cương giới tự nhiên kể trên, khi hành Tăng sự để giải quyết một vấn đề gì, các tỳ-kheo đồng hành ngồi đối diện nhau. Trong phạm vi cương giới đang hành sự, không được có tỳ-kheo nào khác ở ngoài nhóm không tham gia để khỏi bị coi là có hai nhóm Tăng trong cùng một phạm vi cương giới, thì hành sự của Tăng mới hợp pháp.

Các cương giới tự nhiên như trên được coi là như pháp cho các hành sự của Tăng mà không cần phải kết tiểu giới, nếu toàn thể tỳ-kheo trong nhóm không có sự chia rẽ, nếu có sự chia rẽ, phải kết tiểu giới để hành Tăng sự, phòng sự cản trở của các tỳ-kheo khác.



## 2. CƯƠNG GIỚI ẮN ĐỊNH

Cương giới ắn định<sup>62</sup>, hay nói là tác pháp giới, là cương giới được ắn định bằng thủ tục hợp Tăng và các công bố đường ranh với sự chấp thuận tuyệt đối của Tăng. Loại cương giới này thông dụng có hai, là đại giới, tức cương giới lớn như các tự viện, già lam, trú xứ của Tăng; và giới trường tức cương giới nằm trong phạm vi của đại giới, coi như là hội trường để Tăng tập hợp biểu quyết những sự việc tập thể, như truyền giới, thuyết giới, tự tứ. Trong trường hợp bất thường nếu không thể tập hợp trong trú xứ, vì có thể bị cản trở bởi các tỳ-kheo khác, Tăng có thể kết tiểu giới ở ngoài địa phận đại giới hay trong phạm vi các tự nhiên giới mà phạm vi nhỏ nhất có thể tập hợp tối thiểu bốn tỳ-kheo để giải quyết những vấn đề không liên hệ số đông các tỳ-kheo khác. Sau khi sự việc xong, tiểu giới này phải được tuyên bố giải giới. Không được không giải giới mà đi.

### i. Đại giới

Bất cứ nơi nào có sự hiện diện của Tăng, nghĩa là có sự sống chung của tối thiểu bốn tỳ-kheo, nơi đó phải ắn định cương giới được bao quanh bằng những đường ranh mà toàn thể Tăng đều tuyệt đối chấp thuận, để tất cả cùng sống chung hòa hiệp, cùng chấp hành các nghĩa vụ và cùng thọ hưởng các quyền lợi theo các nguyên tắc dân chủ và bình đẳng. Nói đơn giản, thì đây là cương giới để các tỳ-kheo cùng sống chung<sup>63</sup> và cùng thuyết giới chung<sup>64</sup>.

Phạm vi của đại giới được qui định tối đa, theo Thập tụng luật, là 10 câu lô xá, tức khoảng 18.000m<sup>65</sup> theo cả hai chiều dọc và ngang. Trong phạm vi đó nó bao trùm luôn cả nhà cửa của dân cư. Đó là phạm vi cương giới của Tăng. Về ni, được qui định chỉ trong vòng một câu lô xá tức khoảng 1,8km<sup>66</sup>.

Hiệu lực của sự ắn định cương giới không áp dụng chung cả Tăng lẫn ni. Nghĩa là nếu Tăng muốn thiết lập cương giới của mình thì phải tác pháp riêng để ắn định đường ranh. Ni cũng vậy, tác pháp riêng để tự ắn định đường ranh cho mình. Nhưng cương giới của Tăng và ni có thể ắn định chồng lên nhau mà cương giới của mỗi bên vẫn không mất<sup>67</sup>.

Như đã nói, vấn đề định cương giới có mục đích tập hợp tất cả các tỳ-kheo thành một cộng đồng địa phương, cùng sống chung hòa hiệp và cùng thuyết giới, do đó việc ắn định đường ranh là công việc chủ yếu rất quan trọng. Các

đường ranh phải được cụ thể bằng những mốc gọi là tiêu tướng. Vì đại giới là trú xứ mà các tỳ-kheo có thể sống chung trong cùng một thời gian dài, do đó các vật được dùng làm tiêu tướng ấn định đường ranh phải có giá trị lâu bền. Những vật không tồn tại lâu như cây chuối, hay những thứ rỗng ruột như tre, không được phép dùng làm tiêu tướng, vì những thứ đó không thể qui định lần mức đường ranh một cách bền chắc. Sông hay rạch cũng có thể dùng làm tiêu tướng, nhưng phải là sông hay rạch thường xuyên có nước. Nguyên tắc ấn định đường ranh là lần mức phải cụ thể và chính xác để bất cứ ai và trong bất cứ thời gian nào cũng có thể nhận ra một cách dễ dàng, không tranh cãi được. Những gì thỏa mãn nguyên tắc này đều có thể dùng làm tiêu tướng. Đó là nguyên tắc để bảo đảm tính hòa hiệp nhất trí của Tăng, không thể bất cứ yếu tố dù nhỏ nhất đến đâu có thể gây ra tranh luận và dẫn đến tranh chấp bất hòa giữa Tăng.

Đại giới được chia làm hai loại chính: đại giới không có giới trường và đại giới có giới trường. Đại giới không giới trường là trú xứ mà các tỳ-kheo sống nhưng không có những sinh hoạt tập thể định kỳ như thuyết giới, tự tứ. Tức trong trường hợp hai trú xứ Tăng ở gần nhau, mặc dù cương giới riêng biệt, nhưng cả hai bên đều muốn sinh hoạt chung, như thuyết giới chung chẳng hạn, thì chỉ cần một giới trường chung cho cả hai bên là đủ. Ngoài trường hợp ấy ra, bất cứ đại giới nào cũng phải có giới trường bên trong, đây gọi là đại giới có giới trường.

Theo nguyên tắc, hai cương giới không được phép có chung đường ranh cho nên trong trường hợp đại giới có giới trường, mặc dù là giới trường được đặt trong phạm vi của đại giới, nhưng đường ranh của cả hai phải cách nhau tối thiểu 2 khuỷu tay, tức khoảng 1 mét. Như vậy, đại giới không có giới trường chỉ có một lớp đường ranh duy nhất, tức các đường ranh bao quanh bên ngoài (đại giới ngoại tướng). Còn đại giới có giới trường thì có ba lớp đường ranh, một là đường ranh bao quanh bên ngoài vẫn đồng nhất với đại giới không giới trường nêu trên. Hai là đường ranh bên trong của đại giới (đại giới nội tướng), nó cách các ranh của giới trường bằng 2 khuỷu tay; đây là giới tướng bên trong của đại giới. Ba là đường ranh bao quanh giới trường có khi gọi là tiểu giới. Như vậy trong một đại giới có giới trường gồm có ba địa phận riêng biệt. Địa phận đại giới là trú xứ của Tăng. Địa phận trông ở giữa phân cách các đường ranh bên trong của đại giới với các đường ranh bao quanh giới trường, được coi là cương giới tự nhiên và trong cùng là địa phận của giới trường.

Khi ấn định cương giới của đại giới có giới trường các đường ranh của giới trường được công bố trước; kể đó là công bố các đường ranh bên trong của đại giới, và sau hết là công bố các đường ranh ngoài bìa đại giới. Thủ tục tiến hành việc ấn định các đường ranh này sẽ được nói ở đoạn sau tiết 4. Nói tắt là khi kết thì kết giới trường trước rồi mới kết đại giới sau.

Sau khi ấn định đại giới và sống ở đó một thời gian, nếu Tăng thấy ở đây không thuận tiện, cần di chuyển toàn bộ đi nơi khác, thì đại giới và giới trường phải được tuyên bố, đại giới coi như tự động được giải tỏa. Các tịnh nhân, sa-di đều có thể sống chung trong đại giới với tỳ-kheo tuy nghĩa vụ và quyền lợi không đồng, và cũng không được kể là thành viên của cộng đồng sống chung trong trú xứ.

## **ii. Giới trường**

Giới trường<sup>68</sup> là một khu đất nằm trong phạm vi của đại giới, được dùng làm hội trường của Tăng. Nó có thể là khu đất trống, hay bên trên khu đất này có cất nhà. Các đường ranh của giới trường cách quãng các đường ranh bên trong của đại giới độ một mét như đã nói.

Nguyên lai, đến ngày thuyết giới định kỳ, tất cả tỳ-kheo trong cùng trú xứ phải tập hợp lại một chỗ để thuyết giới. Nhưng vì nơi thuyết giới không được ấn định cố định, sự tập hợp trở thành khó khăn. Do đó Phật khiến các tỳ-kheo kết giới trường làm chỗ cố định để tất cả các tỳ-kheo đều biết chỗ mà tập hợp<sup>69</sup>. Mặt khác, ngoài những trường hợp như thuyết giới và tự tứ thì toàn thể tỳ-kheo trong cùng trú xứ phải tập hợp một chỗ, song còn có nhiều trường hợp mà sự việc chỉ quan hệ một số tỳ-kheo, như trường hợp truyền giới cụ túc, chỉ cần tập hợp 10 tỳ-kheo, hay xuất tội Tăng tàn chỉ cần hóm 20 tỳ-kheo là đủ túc số. Những công việc không định kỳ như vậy lại là việc xảy ra thường xuyên, mà cứ mỗi lần xảy ra đều phải kết giới và giải giới thì rất là phiền phức. Giới trường khi đã được thiết lập dùng làm phòng họp thường xuyên thì Tăng có thể họp bất cứ lúc nào, là để tránh những phiền phức kết và giải nhiều lần như vậy.

Phạm vi giới của giới trường nhỏ nhất phải dung chứa đủ 21 người<sup>70</sup>, mà khoảng cách sao cho khi người này duỗi cánh tay ra thì đầu ngón giữa chạm vào thân người kế<sup>71</sup>. Con số 21 là số tỳ-kheo khi làm yết-ma xuất tội Tăng tàn, trong đó gồm 20 tỳ-kheo mà giới thể còn thanh tịnh và một tỳ-kheo phạm giới được Tăng xuất tội.

Trong một đại giới chỉ được phép thiết lập một giới trường mà thôi. Nếu hai trú xứ Tăng với hai đại giới khác nhau nhưng muốn cùng thuyết giới chung thì có thể có chung một giới trường, đặt ở trú xứ nào cũng được.

Giới trường có thể thay đổi địa điểm trong phạm vi của đại giới. Nhưng nếu hủy bỏ giới trường cũ để sang giới trường mới Tăng phải làm pháp yết-ma để giải tỏa giới trường cũ và ấn định lại đường ranh của giới trường mới.

Nếu đại giới và giới trường được Tăng làm yết-ma ấn định các đường ranh chung một lần, thì các đường ranh của giới trường phải được ấn định trước, và khi ấn định Tăng phải ở ngay trong phạm vi của giới trường. Sau đó mới ấn định các đường ranh trong và ngoài bìa của đại giới, và khi làm yết-ma ấn định này thì Tăng phải ở trên đất của đại giới, tức ra ngoài giới trường và ngoài cả phần đất trung gian phân cách đại giới và giới trường.

### **iii. Tiểu giới**

Tiểu giới là cương giới bất thường để Tăng làm các yết-ma bất thường trong trường hợp không thể họp tại giới trường. Khi có sự việc bất thường xảy ra cho một nhóm tỳ-kheo, không liên hệ đến toàn thể tỳ-kheo trong trú xứ, và nhóm tỳ-kheo này cũng không thể tập họp vào giới trường, vì có thể có sự cản trở của các tỳ-kheo khác khi họ đang làm yết-ma nên họ có thể dẫn nhau ra khỏi đại giới và kết tiểu giới để làm yết-ma. Tiểu giới như vậy là một hình thức giới trường di động và lâm thời. Sau khi xong việc, phải tuyên bố giải tỏa mới được đi. Phạm vi của tiểu giới nhỏ nhất là 4 người ngồi thành một đường thẳng, và nếu 5 người trở lên, thì ngồi thành vòng tròn mà phần lưng của họ được coi là đường ranh của cương giới. Sau khi làm yết-ma kết tiểu giới thì các tỳ-kheo này tạo thành một cộng đồng lâm thời riêng biệt mà những tỳ-kheo nào ở ngoài phạm vi ấy không được phép can thiệp vào công việc của họ.

Hoặc trong trường hợp xuất hành mà có sự việc xảy ra như gặp ngày bỏ-tát thuyết giới, tự tứ hay các trường hợp xử trị khác, vì để tránh sự cản trở của các tỳ-kheo khác ngoài nhóm, nên tỳ-kheo tối thiểu 4 người trở lên có thể làm yết-ma kết tiểu giới trong cương giới tự nhiên. Sau khi công việc xong, trước khi tiếp tục lộ trình, các tỳ-kheo này phải làm yết-ma giải tỏa tiểu giới.

### **iv. Các cương giới biệt xuất**

Các cương giới biệt xuất là những cương giới có thể có chung đường ranh với đại giới, hay ở trong phạm vi của đại giới nhưng hiệu lực không đồng với các đường ranh này, do đó cần làm yết-ma riêng để ấn định.

Các cương giới biệt xuất này gồm pháp lợi nhị đồng, pháp đồng lợi biệt, pháp biệt lợi đồng, giới không lìa y, giới tịnh trừ, giới tịnh khổ và khổ tàng.

a) giới pháp lợi nhị đồng: Trong trường hợp có hai trú xứ của Tăng ở gần nhau, với hai cương giới biệt lập, nhưng cả hai bên đều muốn thống nhất sinh hoạt với nhau tức cùng thuyết giới chung, và cùng thọ hưởng chung các quyền lợi vật chất; nếu bên nào nhận được những lợi dưỡng thì đem chia đều cho cả hai<sup>72</sup>

Để tránh sự giao thông khó khăn cho cả hai, để cho sự tập hợp chung các tỳ-kheo của cả hai trú xứ vào mỗi khi thuyết giới không gặp trở ngại, khoảng cách giữa hai trú xứ không được quá xa, và không được cách nhau bởi những chướng ngại như sông ngòi. Nếu trên các sông ngòi này có cầu, hay có thuyền bè qua lại thuận tiện thì được. Phạm vi của cả hai trú xứ được kể là phạm vi của cương giới bố-tát. Cương giới này rộng tối đa là ba do tuần, tức khoảng 20km<sup>73</sup> là khoảng cách để một người đi từ đầu này đến đầu kia chỉ trong một ngày. Dụng ý của sự ấn định này là để cho một người ở cách giới trường thuyết giới quá xa có thể lên đường đi bộ về địa điểm thuyết giới trước một ngày cho kịp kỳ bố-tát<sup>74</sup>.

Hai trú xứ với hai đại giới riêng biệt, nếu muốn thống nhất thành giới pháp lợi nhị đồng, thì trước hết phải tự làm yết-ma giải đại giới của hai bên; sau đó, toàn thể Tăng của cả hai bên tập hợp về một chỗ để làm yết-ma kết đại giới lại để cho Tăng cả hai bên đều biết.

Vì cả hai trú xứ bây giờ có chung một thuyết giới, cho nên trong hai đại giới của hai trú xứ chỉ cần có một giới trường mà thôi, đặt ở bên nào cũng được, tùy theo sự thuận tiện. Bên nào được đặt giới trường thì được xưng giới trước. Xưng các tiêu tướng và làm yết-ma kết giới trường xong rồi, toàn thể Tăng ra khỏi giới trường, đến địa phận của đại giới có giới trường, xưng các tiêu tướng trong của đại giới bên này, kể đó xưng các tiêu tướng ấn định các đường ranh của đại giới bên kia. Trong khi xưng các tiêu tướng của cả hai đại giới, Tăng khỏi phải đi thị sát hiện trường, vì các đường ranh không thay đổi nên tất cả đều đã rõ rồi.

Nói tóm lại, trong giới pháp lợi nhị đồng, Tăng của hai trú xứ vẫn sống trong hai phạm vi đại giới khác nhau, chỉ thống nhất trên mặt sinh hoạt, tức thuyết

giới và lợi dưỡng mà thôi. Khi nào sự thống nhất sinh hoạt này không thể duy trì được nữa, thì hai bên hợp lại và tuyên bố giải tán, bên nào trở về vị trí sinh hoạt riêng biệt của bên đó để kết giới.

b) Pháp đồng lợi biệt: Khác với giới pháp lợi nhị đồng, ở đây chỉ thống nhất hai trú xứ khác nhau về sự thuyết giới chung, còn phần lợi dưỡng thì bên nào thọ hưởng riêng bên đó. Thủ tục hành sự kết giới đại thể giống như thủ tục kết giới pháp lợi nhị đồng, chỉ đổi khác nội dung trong lời xướng và bạch yết-ma mà thôi.

c) Pháp biệt lợi đồng: Hai trú xứ Tăng ở gần nhau, có thể phân chia đồng đều các quyền lợi vật chất cho nhau, nhưng có thể vì lý do bảo trì trú xứ của mình mà không thể tập hợp về một chỗ để thuyết giới, thì hai bên có thể hợp lại để tuyên bố giới pháp biệt lợi đồng. Thủ tục tiến hành không giống như hai trường hợp trên. Nghĩa là, nếu trước đó hai trú xứ có đại giới riêng và giới trường riêng, thì nay tập hợp toàn thể Tăng cả hai bên lại một chỗ, làm yết-ma giải giới; chỉ giải đại giới chứ không giải giới trường. Sau đó kết lại mà không phải xướng giới tướng vì các đường ranh của hai trú xứ vẫn giữ nguyên. Nếu trước đó cả hai trú xứ khác đại giới nhưng đồng thuyết giới và đồng lợi dưỡng, thì cũng hợp toàn thể Tăng của hai bên làm yết-ma giải đại giới, rồi kết lại và cũng không phải xướng tiêu tướng nữa. Sau đó, bên nào chưa có giới trường thì Tăng bên đó về hợp lại và làm yết-ma kết giới trường để thuyết giới.

d) Giới không lìa y<sup>75</sup> : Theo tất cả các luật bộ, nầy tỳ-kheo lìa y một đêm, phạm xả đọa, y ấy phải được xả trước Tăng<sup>76</sup> . Tỳ-kheo đi đến đâu, ba y phải được mang theo như chim đủ cả hai cánh. Nhưng vì nhiều trường hợp không thể mang luôn theo bên mình, do đó cần phải ấn định cương giới của y. Nếu tỳ-kheo ở ngoài cương giới của y, qua một đêm, thì khi ánh sáng ban mai bắt đầu xuất hiện, y ấy được coi là mất, phải xả trước Tăng.

Phạm vi cương giới của y đồng nhất với phạm vi của đại giới, nhưng khác với đại giới là trừ xóm tức nhà của cư dân và khu quanh xóm<sup>77</sup> . Khu quanh xóm là vùng đất trống kể từ ranh của nhà dân ở ngoài bìa xóm trải rộng đến lần mức của hòn đá mà một người trung bình đứng từ ranh của nhà này liệng ra. Mặc dù kể cả xóm và vùng quanh xóm đều có thể nằm trong phạm vi của đại giới, nhưng vì cương giới của y đã trừ chúng ra, cho nên khi tỳ-kheo ở lại một đêm trong nhà dân mà y được để lại nhà khác hay bất cứ chỗ nào khác trong vùng quanh xóm, lúc ánh sáng mai xuất hiện thì y ấy bị coi là mất. Trường hợp trái lại cũng vậy.

Sau khi cương giới của y đã được ấn định, nếu có nhà dân nào nằm trong phạm vi trú xứ được dỡ đi, thì chỗ đất trống mới này được coi là thuộc cương giới của y. Trái lại, trên khu đất trống trước thuộc cương giới của y nhưng sau đó được dân cất nhà, cất chòi, hay che rạp, thì chỗ ấy và khu đất quanh chỗ ấy không được kể là giới của y nữa.

Vì khi làm yết-ma kết giới của y đã ấn định rõ ràng trừ xóm và vùng quanh xóm ra rồi.

Phạm vi cương giới của y cũng có thể trùm cả hai trú xứ của Tăng tức hai đại giới khác nhau, nhưng trong đó vẫn phải trừ xóm và khu quanh xóm ra. Nếu giữa hai đại giới có xóm hay nhà dân thì cũng phải trừ ra vậy. Nếu hai đại giới cách nhau bằng sông hay suối có dòng nước chảy xiết thì không được kết thông làm cương giới của y, vì để tránh trường hợp khi lội qua bị nước cuốn mất y. Nếu ở sông hay suối này mà có cầu hay đò qua lại dễ dàng thì có thể kết thông hai đại giới lại làm cương giới của y.

Cương giới của y phải được kết sau đại giới, vì nó tùy thuộc vào phạm vi của đại giới. Khi muốn giải tỏa, thì phải giải cương giới của y trước rồi mới giải đại giới. Nhưng nếu đã giải đại giới trước thì khỏi phải giải tỏa cương giới của y, vì đại giới đã mất thì giới của y cũng tùy theo đó mà mất luôn.

e) Tịnh trừ và tịnh khổ: Theo qui chế của Phật, trong địa phận Tăng già-lam không được phép đun nấu. Song do trường hợp một tỳ-kheo bị bệnh tiêu chảy, nhờ người trong thành nấu cháo. Nhưng tối hôm đó có duyên sự công thành đóng sớm, không ai vào lấy cháo được nên đêm đó tỳ-kheo ấy mệnh chung. Nhân cơ này Phật cho kết tịnh địa trong địa phận Tăng-già lam để tạm thời được đun nấu. Có thể chọn bất cứ khu đất trống nào hay bất cứ phòng nào kết làm tịnh trừ<sup>78</sup>.

Mặt khác, khi các tỳ-kheo có đồ ăn hay đồ dùng dư, không có chỗ cất nên để ngoài trời, do đó thường bị người chăn dê hay trộm lấy mất. Phật cho phép chọn một căn phòng kết làm tịnh khổ để cất chứa<sup>79</sup>.

Lại nữa, trong nhiều trường hợp tín thí cúng dường y bát mà chưa phân chia cho Tăng kịp. Phật cũng cho phép chọn một căn phòng kết làm tịnh khổ để chứa.

Mục đích của các sự kết giới này là để ấn định khu đất hay căn phòng nào dùng làm tịnh địa, tịnh trừ hay tịnh khổ được coi là nằm trong đại giới sống chung của Tăng mặc dù trên thực tế chúng vẫn ở trong đại giới. Nhưng nếu

không ấn định như vậy, các tỳ-kheo mang tội đun nấu trong đại giới, chưa đựng đồ ăn cách đêm. Đây là những điều khoản thuộc ba-dật-đề và ni-tát-kỳ ba-dật-đề trong giới bốn của tỳ-kheo.

Có bốn trường hợp coi là tịnh địa<sup>80</sup>. Thứ nhất được coi là thuộc về đàn việt, tức Tăng-già-lam mà tín thí thiết lập để cúng cho Tăng nhưng Tăng chưa chính thức nhận thì nó vẫn được coi là còn thuộc về của tín thí chứ không phải là cương giới của Tăng, do đó dù có đun nấu trong đó vẫn không phạm. Thứ hai, hàng rào Tăng-già-lam không trọn, nghĩa là tường hay rào của già-lam hoặc quá thấp, hoặc chỗ thấp chỗ cao, hoặc hoàn toàn không có, khiến sự ra vào dễ dàng, thì cũng không cần phải kết tịnh địa. Thứ ba, nơi đã qui định trước. Tức là đàn-việt trong khi thiết lập Tăng-già-lam đã qui định một nơi nào đó làm nhà kho hay nhà bếp, thì những chỗ đó cũng không cần phải kết giới. Thứ tư, tịnh địa do làm yết-ma. Tức trừ ba trường hợp trên, nơi nào Tăng muốn chọn làm tịnh trừ, tịnh khố và tịnh địa thì phải yết-ma để kết giới.

Theo qui chế của Phật thì nếu không phải là trường hợp có tỳ-kheo bệnh hay không phải là những năm đói khiến các tỳ-kheo không thể khát thực đầy đủ mà phải tự mình đun nấu thì tuyệt đối không được kết tịnh địa để đun nấu trong một giới già-lam. Như vậy, tịnh địa chỉ là phần đất tạm thời được kẻ không thuộc về địa phận già-lam chứ không phải là thường trực. Nhưng do phong tục và tập quán của nước ta, Tăng gần như hoàn toàn phải tự liệu lý sự ăn uống của mình chứ không thường xuyên nhờ vào khát thực, do đó tịnh địa và tịnh trừ gọi chung là nhà bếp, vừa để đun nấu vừa được cất chứa thức ăn, không thể không có. Như vậy, khi một Tăng-già-lam hay tu viện được thiết lập làm trú xứ cho Tăng, công việc đầu tiên của Tăng đương nhiên là phải kết địa giới để ấn định cương giới sống chung, nhưng đồng thời cũng cần phải kết cả tịnh địa, tịnh trừ và tịnh khố nữa.

Vì các khu vực này được đặt ra ngoài phạm vi đại giới, cho nên cũng được đặt ra ngoài cương giới của y. Nghĩa là, nếu có tỳ-kheo nào ngủ trong địa phận của đại giới nhưng y được để tại khu kể trên khi ánh sáng mai xuất hiện mà tỳ-kheo ấy còn cách xa y của mình bằng khoảng cách 8 cây<sup>81</sup>, thì y này bị coi là mất, và tỳ-kheo phạm ni-tát-kỳ ba-dật-đề, phải xả y trước Tăng. Thêm nữa, khi kết giới cấm túc an cư, cương giới này bao trùm trọn cả địa phận đại giới nhưng vẫn trừ nhà bếp và nhà kho ra. Nếu tỳ-kheo nào không phải là Tăng sai hay cho phép mà tự ý bước vào các chỗ đó tỳ-kheo ấy được coi là tự ý xuất giới và sự kết hạ bị phá.



Khi làm yết-ma kết giới nhà bếp và nhà kho, Tăng không được ở trong các chỗ ấy, cũng không được đứng bất cứ chỗ nào trong địa phận của đại giới, mà phải ra ngoài đại giới rồi làm yết-ma vọng đến. Nếu không thể ra khỏi đại giới, thì trước phải làm yết-ma giải đại giới, rồi kết giới nhà bếp và nhà kho, sau đó kết lại đại giới.

---o0o---

### **3. THỦ TỤC TIẾN HÀNH YẾT MA KẾT GIỚI**

Dẫn

Dưới đây chỉ nêu một số nghi thức yết-ma và giải giới thông dụng. Nội dung căn bản của các thủ tục tiến hành kết và giải giới đều giống nhau, gồm có việc xướng giới tương tức ấn định đường ranh, và bạch nhị yết-ma. Do đó, những nghi thức nào không được nêu ra ở đây, khi hành sự có thể phỏng theo các nghi thức được nêu mà làm cũng được.

Nếu muốn cho nghi thức được long trọng với các chi tiết như lễ Tam bảo, tụng sám và hồi hướng, thì tùy theo mà châm chước. Vì đây là những việc không phải chủ yếu, và cũng không cần thiết, do đó ở đây không nhắc đến.

Thủ tục tiến hành chung cho tất cả các loại kết giới trên đại thể giống nhau. Nó có thể được chia làm hai giai đoạn: chuẩn bị tác pháp và chính thức tác pháp.

#### **i. Chuẩn bị tác pháp**

Trước hết, chỉ định một tỳ-kheo cố cựu, người hiểu biết rành nhất về địa hình của trú xứ, làm người xướng giới tương. Vị tỳ-kheo cố cựu này có bổn phận kiểm tra lại các tiêu tướng, sao cho sự ấn định tuyệt đối cụ thể và phân minh để không ai có thể mơ hồ về các lần mức các đường ranh. Sự chọn lựa các vật làm tiêu tướng phải y theo luật định như đã giới thiệu trên.

Khi đến giờ hành sự, đánh kiền chùy tập hợp tất cả tỳ-kheo trong trú xứ, không ai được phép vắng mặt bất cứ lý do gì, và không được gọi dục. Thầy tỳ-kheo cố cựu được chỉ định có bổn phận hướng dẫn toàn thể Tăng đi thị sát hiện trường các tiêu tướng và đường ranh. Vị này sau khi Tăng tập hợp đông đủ, bước ra đánh lễ Thượng tọa 1 lễ và bạch:

Hôm nay Tăng kết giới. Kính thỉnh đại Tăng thân hành đi thị sát hiện trường để biết rõ các tiêu tướng và các đường ranh bao quanh cương giới để tiện tác pháp.

Sau khi đi thị sát hiện trường, nghe tỳ-kheo cổ cự giới thiệu chi tiết các tiêu tướng và các đường ranh bao quanh cương giới xong, tất cả tập hợp trở lại địa điểm làm yết-ma để chính thức tác pháp. Đây là nói trong trường hợp phạm vi đại giới quá rộng lớn. Nếu phạm vi cương giới nhỏ hơn, Tăng có thể ở tại một chỗ của địa điểm yết-ma mà vẫn có thể theo dõi rõ ràng sự giới thiệu các tiêu tướng của tỳ-kheo cổ cự, thì khỏi phải đi thị sát hiện trường và chính thức cử hành tác pháp.

## **ii. Chính thức tác pháp**

Phần này được tiến hành thứ tự theo ba giai đoạn: tiền phương tiện, xướng giới tướng, và bạch nhị yết-ma.

a) Tiền phương tiện: Tất cả các yết-ma được chính thức tác pháp với tiền phương tiện giống nhau, ngoại trừ điểm gợi dục. Tất cả các yết-ma kết giới đều không được phép gợi dục, vì bản thân mỗi tỳ-kheo phải tự chứng kiến các tiêu tướng để hiểu rõ và sau này khỏi tranh cãi.

Tiền phương tiện được tiến hành như sau:

Yết-ma sư hỏi: Tăng đã họp chưa?

Duy na đáp: Tăng đã họp.

Hỏi: Hòa hiệp không?

Đáp: Hòa hiệp.

Hỏi: Người chưa thọ cụ túc đã ra chưa?

Đáp: Đã ra (hoặc đáp: Trong đây không có người chưa thọ cụ túc)

Hỏi: Tăng nay hòa hiệp để làm gì?

Đáp: Yết-ma kết... (tên đối tượng tác pháp).

b) Xướng giới tướng: Trong phần chuẩn bị tác pháp trên đã có nói, nếu cương giới rộng lớn, Tăng phải thân hành thị sát. Nếu cương giới nhỏ hơn,

thì không cần đi thị sát mà có thể tiến hành ngay tiền phương tiện của phần chính thức tác pháp. Sau đó nghe xướng giới tướng. Khác với trường hợp trước, vì đã đi thị sát hiện trường, nên khi xướng giới tướng, thì tỳ-kheo cố cự đứng một chỗ trước Tăng mà xướng. Trái lại, trong trường hợp sau, Tăng khởi phải đi thị sát, thì tỳ-kheo xướng giới tướng tự thân hành đi đến cạnh các tiêu tướng, đi đến đâu thì giới thiệu đến đó cho Tăng biết rõ.

Khi xướng tiêu tướng, phải bắt đầu từ góc đông nam của cương giới, nếu chính diện của già-lam từ trong nhìn ra. Theo thứ tự, đi từ góc đông nam sang tây nam, trên đường ranh này có những đặc điểm gì, như trời ra hay sụt vào, đều phải nêu rõ, không được nói mập mờ hay đại khái. Lần lượt thứ tự như vậy cho đến khi trở lại góc đông nam cũ. Như vậy là xong một vòng xướng giới tướng.

c) Bạch nhị yết-ma: các tác pháp kết giới gồm có một lần tác bạch và một lần yết-ma. Phần này do chính Thượng tọa làm hay do một tỳ-kheo tinh thông luật làm yết-ma cũng được.

Trong các tác pháp yết-ma kết giới được nêu dưới đây, phần chuẩn bị tác pháp sẽ không cần phải nhắc lại, vì trên đại thể đều giống nhau; khi hành sự có thể tùy theo loại mà châm chước thêm bớt cho phù hợp. Chỉ khi nào cần thiết mới sẽ nhắc lại. Trong phần chính thức tác pháp cũng sẽ không nhắc lại tiền phương tiện nữa, vì sự vấn đáp hoàn toàn đồng nhất.

---o0o---

### **TIẾT 3. CÁC PHÁP YẾT MA KẾT VÀ GIẢI GIỚI**

#### **1. VĂN KẾT ĐẠI GIỚI KHÔNG GIỚI TRƯỜNG**

##### **a). Xướng tiêu tướng**

Tỳ-kheo cố cự của trú xứ được chỉ định làm người xướng tiêu tướng, trước phần tiền phương tiện, (ở mục chuẩn bị tác pháp) bước ra lễ Tăng một lễ, chấp tay bạch:

Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Tôi tỳ-kheo (pháp hiệu) sống lâu trú xứ này, xin vì Tăng xướng các tiêu tướng bốn phương của đại giới.

Từ góc đông nam lấy (nói tên vật dùng làm tiêu tướng) làm nêu, đến góc tây nam, lấy (..) làm nêu, từ đây đến góc tây bắc, lấy (...) làm nêu; từ đây đến góc đông bắc, lấy (...) làm nêu; từ đây trở lại góc đông nam, lấy (...) làm nêu. Đến đây là trọn một vòng gồm các tiêu tướng ngoài của đại giới.

### **b). Yết-ma kết giới**

Tiếp theo, Thượng tọa hay một tỳ-kheo thông luật được chỉ định làm yết-ma sư, bạch nhị yết-ma:

Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Tỳ-kheo sống lâu trú xứ này đã xướng xong các tiêu tướng ở bốn phương trong ngoài của đại giới. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng chấp thuận, nay Tăng ở trong phạm vi tiêu tướng bốn phương này mà kết đại giới, cùng sống chung, cùng thuyết giới. Đây là lời tác bạch.

Đại đức Tăng, xin lắng nghe, tỳ-kheo sống lâu trú xứ này đã xướng xong các tiêu tướng bốn phương của đại giới. Nay Tăng ở trong phạm vi các tiêu tướng bốn phương này mà kết làm đại giới, cùng sống chung, cùng thuyết giới. Các trưởng lão nào chấp thuận Tăng nay trong phạm vi các tiêu tướng bốn phương này kết làm đại giới, cùng sống chung, cùng thuyết giới, thì im lặng. Ai không chấp thuận hãy nói.

Tăng đã chấp thuận trong phạm vi các tiêu tướng bốn phương này kết làm đại giới cùng sống chung, cùng thuyết giới, vì im lặng. Tôi ghi nhận như vậy.

---o0o---

## **2. VĂN GIẢI ĐẠI GIỚI (trước khi giải giới trường)**

Đánh hiệu kiền chùy tập hợp Tăng, và vấn đáp tiền phương tiện như kết đại giới. Tỳ-kheo yết-ma bạch:

Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, mong Tăng chấp thuận cho. Nay giải giới trú xứ mà tỳ-kheo đã cùng sống, cùng thuyết giới. Đây là lời tác bạch.

Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Nay Tăng giải giới trú xứ mà tỳ-kheo đã sống chung, cùng thuyết giới này. Các trưởng lão nào chấp thuận Tăng giải giới

trú xứ cùng sống chung cùng thuyết giới này thì im lặng. Ai không chấp thuận hãy nói.

Tăng đã chấp thuận giải giới trú xứ cùng sống, cùng thuyết giới, vì đã im lặng. Tôi ghi nhận như vậy.

---o0o---

### **3. VĂN KẾT ĐẠI GIỚI CÓ GIỚI TRƯỜNG (gồm luôn cả nhà bếp và nhà kho)**

Trong các nghi yết-ma, văn kết đại giới có giới trường được nói riêng; kết nhà bếp và nhà kho riêng. Theo thông lệ nước ta, thường mỗi già-lam hay tự viện đều phải có giới trường luôn cả nhà bếp và nhà kho. Do đó, ở đây kể luôn một mạch tác pháp theo thứ tự kết giới trường, rồi đến nhà bếp và nhà kho, sau đó đến đại giới. Nhưng nếu chùa nào không có nhà bếp và nhà kho thì bỏ hai mục này. Nhà bếp trong đây chỉ chung cho cả tịnh địa và tịnh trù. Nhà kho tức tịnh kho.

#### **i. Kết giới trường (trước khi kết đại giới, tịnh địa, tịnh trù):**

a) Xướng tướng: Toàn thể Tăng trong tự viện tập hợp cả về bên trong địa phận của giới trường. Không được rời dục. Tăng cố định ở một chỗ theo dõi tỳ-kheo xướng tướng. Tỳ-kheo xướng tướng bắt đầu đi đến góc đông nam của giới trường, hướng về bên trong, phía Tăng tập hợp, chấp tay bạch:

Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Tôi tỳ-kheo.... xin vì Tăng xướng các tiêu tướng bốn phương của tiểu giới (tức giới trường) từ góc đông nam của trú xứ này, lấy (nói tên vật dùng làm tiêu tướng) làm nêu từ đây về hướng tây (nói đến đây tỳ-kheo xướng tướng đi đến góc tây nam, đứng yên hướng về phía Tăng chấp tay bạch tiếp) đến góc tây nam. lấy ... làm nêu; từ đây đi về hướng bắc (nói đến đây, tỳ-kheo xướng tướng đi lần lên phía bắc, đến góc tây bắc thì dừng lại, đứng yên, hướng về phía Tăng chấp tay bạch tiếp) đến góc tây bắc, lấy .... làm nêu, từ đây đi về phía đông (nói đến đây, lại đi lần về phía đông, đến góc đông bắc thì dừng lại, đứng yên, hướng về phía Tăng chấp tay bạch tiếp) đến góc tây bắc, lấy... làm nêu, từ đây đi về hướng nam (đi lần về phía nam đến góc đông nam dừng lại, hướng về Tăng bạch) trở lại góc đông nam, lấy... làm nêu. Đây là xong một vòng gồm các tiêu tướng ngoài của tiểu giới.

#### **b) Bạch yết-ma: Thượng tọa hay vị tỳ-kheo yết-ma bạch:**

Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Tỳ-kheo sống lâu trú xứ này đã xướng xong các tiêu tướng bốn phương của tiểu giới. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng nay chấp thuận trong phạm vi các tiêu tướng bốn phương này mà kết làm giới trường. Đây là lời tác bạch.

Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Tỳ-kheo sống lâu trú xứ này đã xướng các tiêu tướng bốn phương của tiểu giới. Tăng nay ở trong phạm vi các tiêu tướng bốn phương này kết làm giới trường. Các trưởng lão nào chấp thuận Tăng nay ở trong phạm vi các tiêu tướng bốn phương của tiểu giới này kết làm giới trường thì im lặng. Ai không chấp thuận hãy nói.

Tăng đã chấp thuận trong phạm vi các tiêu tướng bốn phương này kết làm giới trường, vì im lặng. Tôi ghi nhận như vậy.

## **ii. Kết tịnh trú, tịnh địa (sau khi kết đại giới)**

Theo luật Tứ phần, "Tịnh địa" chỉ khu đất được kết làm chỗ đun nấu. Nó có thể là khu đất trống hay một căn phòng. Còn "tịnh trụ" là căn phòng để Tăng cất chứa đồ ăn. Như vậy, tịnh trụ và tịnh địa khác nhau. Trong Yết-ma chỉ nam đồng nhất tịnh trụ với tịnh địa, và dùng tịnh kho để chỉ chỗ cất chứa đồ ăn, là chỗ mà luật Tứ phần gọi là tịnh trụ. Tuy nhiên, các Tổ ta xưa nay hành trì theo Yết-ma chỉ nam do đó ở đây vẫn y theo Yết-ma chỉ nam.

Phép kết tịnh trụ phải ở cách xa mà kết. Không tập hợp Tăng ở trong phạm vi của giới ấy, như kết các giới khác.

Tỳ-kheo xướng tướng bạch:

Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Tôi tỳ-kheo.... Vì Tăng xướng địa điểm của tịnh trụ. Trong phạm vi của Tăng-già lam này, lấy (nói địa điểm, phòng hoặc nhà, và đưa tay chỉ vọng theo) làm tịnh trụ.

### **b) Bạch yết-ma: Thượng tọa hay tỳ-kheo yết-ma bạch:**

Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng nay lấy (địa điểm) kết làm tịnh trụ. Đây là lời tác bạch.

Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Nay Tăng lấy (địa điểm) kết làm tịnh trụ. các trưởng lão nào chấp thuận rằng Tăng lấy (địa điểm) kết làm tịnh trụ thì im lặng. Ai không chấp thuận hãy nói.

Tăng đã chấp thuận lấy (địa điểm) kết làm tịnh trụ, vì im lặng. Tôi ghi nhận như vậy.

### **iii. Kết tịnh khố**

Về sự phân biệt tịnh địa, tịnh trụ và tịnh khố, xem lời dẫn của kết tịnh trụ trên. Trong văn yết-ma, tịnh khố sẽ được gọi là: "tịnh xứ cất chứa thức ăn". Tập hợp Tăng giống như trên.

Bạch yết-ma:

Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, mong Tăng chấp thuận rằng Tăng hãy lấy (phòng, nhà) làm tịnh xứ cất chứa thức ăn. Đây là lời tác bạch.

Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Nay Tăng lấy (phòng, nhà) làm tịnh xứ cất chứa thức ăn. Các trưởng lão nào chấp thuận rằng Tăng nay lấy (phòng, nhà) làm tịnh xá cất chứa thức ăn thì im lặng. Ai không chấp thuận hãy nói .

Tăng đã chấp thuận lấy (phòng, nhà) làm tịnh xứ cất chứa thức ăn, vì im lặng. Tôi ghi nhận như vậy.

### **iv. Kết khô tàng**

Khô tàng tức nhà kho để cất chứa các thứ y, bát dư của Tăng, chưa phân phối kịp. Tập hợp Tăng như trên.

#### **a) Xướng tướng**

Đại đức Tăng xin lắng nghe. Tôi tỳ-kheo... vì Tăng xướng chỗ dùng làm khô tàng (hay nói: nhà kho) trong Tăng-già lam này, lấy (phòng...) làm nhà khô tàng (hay nhà kho).

#### **b) Bạch yết-ma**

Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng nay lấy (...) kết làm khô tàng (hay nhà kho). Đây là lời tác bạch.

Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Tăng nay lấy (...) kết làm khô tàng (nhà kho). Các trưởng lão chấp thuận rằng Tăng lấy (...) khô tàng (hay nhà kho) thì im lặng. Ai không chấp thuận hãy nói.

Tăng đã chấp thuận lấy (...) làm khổ tàng (hay nhà kho) vì im lặng. Tôi ghi nhận như vậy.

#### **v. Kết đại giới (sau khi đã kết giới trường)**

Trong các nghi yết-ma, khi kết đại giới có giới trường, thì kết giới trường và kể đến kết đại giới. Vì giới trường nằm trong phạm vi đại giới. Nếu tự viện nào không cần có tịnh trụ, tịnh khố và khố 1 tàng các thứ, thì sau khi kết giới trường, tiếp đến kết đại giới tiến hành như sau:

Tập hợp Tăng ở bên trong địa phận của đại giới. Không được tập hợp trong địa phận của giới trường, hay trên khu đất bao quanh giới trường, phần trung gian các giới trường và đại giới.

#### **a) Xướng tướng**

Xướng một lần cả tướng trong và tướng ngoài của đại giới, theo thứ tự, các tiêu tướng bên trong được giới thiệu trước.

Tỳ-kheo cổ cưu xướng:

Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Tôi tỳ-kheo... sống lâu trú xứ này, xin vì Tăng xướng bên trong và ngoài bìa của đại giới. trước xin xướng giới tướng bên trong. Từ góc đông nam cách đường ranh của giới trường (nói rõ khoảng cách, lấy vật gì làm nêu) làm nêu. Từ đây đi về hướng tây đến góc tây nam, lấy (...) làm nêu. Từ đây đi về hướng bắc đến góc tây bắc, lấy (...) làm nêu. Từ đây đi về hướng đông đến góc đông bắc, lấy (...) làm nêu. Từ đây đi về hướng nam trở lại góc đông nam. lấy (...) làm nêu. Tiếp theo, xin xướng giới tướng bên ngoài bìa của trú xứ này, góc đông nam lấy (...) làm nêu. Từ đây đi về hướng tây, đến góc tây nam, lấy (...) làm nêu. Từ đây đi về hướng bắc, đến hướng đông bắc, lấy (...) làm nêu. Từ đây đi về hướng nam trở lại góc đông nam, lấy (...) làm nêu trên kia là giới tướng bên trong. Đây là giới tướng bên ngoài. Đây là trong một vòng các đường ranh bên trong và bên ngoài của đại giới.

#### **b) Bạch yết-ma:**

Bạch yết-ma như kết đại giới, xem đoạn trên, Chương hai, Tiết ba, số 2 nhỏ.

vi. Văn giải giới trường (sau khi đã giải đại giới)



Tập hợp Tăng, vẫn đáp như các loại yết-ma.

Bạch yết-ma giải:

Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Đây là giới trường của tỳ-kheo sống chung ở đây. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng nay chấp thuận giải giới trường. Đây là lời tác bạch.

Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Đây là giới trường của tỳ-kheo sống chung ở đây. Tăng nay giải giới trường này. Các trưởng lão nào chấp thuận Tăng nay giải giới trường này, thì im lặng. Ai không chấp thuận hãy nói.

Tăng đã chấp thuận giải giới trường này, vì im lặng. Tôi ghi nhận như vậy.

vi. Giải tịnh trừ, tịnh khổ, khổ tàng (trước khi giải giới trường)

Văn giải giống nhau, chỉ đổi các từ cho phù hợp đối tượng được giải giới. Dưới đây chỉ đề cập văn giải tịnh trừ. Tập hợp Tăng, vẫn đáp như thường lệ.

Bạch yết-ma:

Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng nay giải tịnh trừ (địa điểm). Đây là lời tác bạch.

Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Tăng nay giải tịnh trừ (địa điểm) Các trưởng lão nào chấp thuận Tăng giải tịnh trừ ở (địa điểm) thì im lặng. Ai không chấp thuận hãy nói.

Tăng đã chấp thuận giải tịnh trừ (địa điểm), vì im lặng. Tôi ghi nhận như vậy.

(Dứt phép giải tịnh trừ)

---o0o---

## **4. GIỚI KHÔNG MẤT Y**

### **i. Sau khi kết đại giới**

Kết giới không mất y để tỳ-kheo khỏi phạm xả đạo trong trường hợp phải lìa y ngủ một đêm.

Có hai trường hợp:

Trường hợp thứ nhất: Phạm vi bao trùm trong một trú xứ cùng sống cùng thuyết giới.

Trường hợp thứ hai: Thông hai trú xứ. sẽ nói ở số VII sau.

Đây là trường hợp thứ nhất:

Tập hợp Tăng và vấn đáp như thông lệ.

Bạch yết-ma:

Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Đây là trú xứ cùng sống cùng thuyết giới. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng chấp thuận, Tăng nay ở trong phạm vi trú xứ này, trừ xóm và phần quanh xóm, kết giới không mất y. Đây là lời tác bạch.

Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Tăng nay trong phạm vi của trú xứ cùng sống, cùng thuyết giới này, trừ xóm và phần quanh xóm, kết giới không mất y. Các trưởng lão nào chấp thuận Tăng nay trong phạm vi của trú xứ cùng sống, cùng thuyết giới này, trừ xóm và phần quanh xóm, kết giới không mất y thì im lặng. Ai không chấp thuận hãy nói.

Tăng đã chấp thuận trong phạm vi của trú xứ cùng sống, cùng thuyết giới này, trừ xóm và phần quanh xóm, kết giới không mất y, vì im lặng. Tôi ghi nhận như vậy.

## **ii. Thông hai trú xứ (Đại giới)**

Tập hợp và vấn đáp theo thông lệ.

Bạch yết-ma:

Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Nay từ (nói tên trú xứ đến trú xứ). Trừ tụ lạc và cương giới tụ lạc ra, kết làm giới ngủ đêm không lìa y. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng chấp thuận, Tăng nay ở trong phạm vi ấy kết làm giới ngủ đêm không lìa y. đây là lời tác bạch.

Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Nay từ (nói tên trú xứ đến trú xứ) trừ tụ lạc và cương giới tụ lạc, kết làm giới ngủ đêm không lìa y. Tăng nay ở trong phạm

vì ấy kết làm giới ngủ đêm không lìa y. Các trưởng lão nào chấp thuận, Tăng nay từ (...) đến (...) trừ tự lạc và cương giới tự lạc, kết làm giới ngủ đêm không lìa y, thì im lặng. Ai không chấp thuận hãy nói.

Tăng đã chấp thuận từ (...) trừ tự lạc và cương giới tự lạc, kết làm giới ngủ đêm không lìa y, vì im lặng. Tôi ghi nhận như vậy.

### **iii. Giải giới không mất y (trước khi giải đại giới)**

Tập hợp Tăng, vấn đáp như thông lệ của yết-ma.

Bạch yết-ma:

Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Đây là trú xứ cùng sống, cùng thuyết giới. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng chấp thuận, nay giải giới không mất y. Đây là lời tác bạch.

Đại đức Tăng, xin lắng nghe, đây là trú xứ cùng sống, cùng thuyết giới, nay giải giới không mất y. Các trưởng lão nào chấp thuận, trong trú xứ cùng sống, cùng thuyết giới này, nay giải giới không mất y, thì im lặng. Ai không chấp thuận hãy nói.

Tăng đã chấp thuận trong trú xứ cùng sống, cùng thuyết giới, nay giải giới không mất y, vì im lặng. Tôi ghi nhận như vậy.

---o0o---

## **5. KẾT TIỂU GIỚI**

### **i. Kết tiểu giới thuyết giới (trường hợp bất thường)**

Họp Tăng vấn đáp theo thông lệ.

Bạch yết-ma (không có xướng giới tướng):

Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng chấp thuận, Tăng nay trong phạm vi có bấy nhiêu tỳ-kheo đang tập họp ở đây kết làm tiểu giới. Đây là lời tác bạch.

Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Nay trong phạm vi có bấy nhiêu tỳ-kheo đang tập họp ở đây kết làm tiểu giới. Các trưởng lão nào chấp thuận rằng, nay

trong phạm vi có bấy nhiêu tỳ-kheo đang tập hợp kết làm tiểu giới, thì im lặng. Ai không chấp thuận hãy nói.

Tăng đã chấp thuận trong phạm vi có bấy nhiêu tỳ-kheo đang tập hợp kết làm tiểu giới, vì im lặng. Tôi ghi nhận như vậy.

## **ii. Giải tiểu giới thuyết giới.**

Sau khi thuyết giới xong, phải giải giới trước khi đi. Vấn đáp như thông lệ.

Bạch yết-ma:

Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Đây là phạm vi có bấy nhiêu tỳ-kheo đang tập hợp. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng chấp thuận, nay giải tiểu giới.

Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Đây là phạm vi có bấy nhiêu tỳ-kheo đang tập hợp. Nay giải tiểu giới nơi này. Các trưởng lão nào chấp thuận nay Tăng giải tiểu giới nơi này thì im lặng. Ai không chấp thuận hãy nói.

Tăng đã chấp thuận giải tiểu giới nơi này, vì im lặng. Tôi ghi nhận như vậy.

## **iii. Kết tiểu giới thọ giới (trường hợp bất thường)**

Họp Tăng vấn đáp như thường lệ.

Bạch yết-ma:

Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng chấp thuận nay trong phạm vi các tỳ-kheo đang tập hợp này kết làm tiểu giới. Đây là lời tác bạch.

Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Nay trong phạm vi các tỳ-kheo đang tập hợp này kết làm tiểu giới. Các trưởng lão nào chấp thuận, Tăng nay trong phạm vi các tỳ-kheo đang tập hợp này kết làm tiểu giới, thì im lặng. Ai không chấp thuận hãy nói.

Tăng đã chấp thuận ở đây kết tiểu giới, vì im lặng. Tôi ghi nhận như vậy.

## **iv. Giải tiểu giới thọ giới**

Vấn đáp như thông thường.

Bạch yết-ma:

Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng chấp thuận, Tăng nay trong phạm vi các tỳ-kheo đang tập hợp này giải tiểu giới. Đây là lời tác bạch.

Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Tăng nay trong phạm vi các tỳ-kheo đang tập hợp này giải tiểu giới, các trưởng lão nào chấp thuận nay trong phạm vi các tỳ-kheo đang tập hợp này giải tiểu giới, thì im lặng. Ai không chấp thuận hãy nói.

Tăng đã chấp thuận giải tiểu giới, vì im lặng. Tôi ghi nhận như vậy.

#### **v. Kết tiểu giới tự tứ (trường hợp bất thường)**

Vấn đáp như thông lệ.

Bạch yết-ma:

Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng chấp thuận, trong phạm vi vừa đủ các tỳ-kheo ngồi trong này, kết tiểu giới. Đây là lời tác bạch.

Đại đức Tăng, xin lắng nghe, Tăng nay trong phạm vi các tỳ-kheo ngồi vừa đủ này, kết tiểu giới. Các trưởng lão nào chấp thuận Tăng nay trong phạm vi các tỳ-kheo ngồi đủ này, kết tiểu giới, thì im lặng. Ai không chấp thuận hãy nói.

Tăng đã chấp thuận trong phạm vi các tỳ-kheo ngồi vừa đủ này kết tiểu giới, vì im lặng. Tôi ghi nhận như vậy.

#### **vi. Giải tiểu giới tự tứ**

Vấn đáp như thông lệ.

Bạch yết-ma:

Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng nay trong phạm vi các tỳ-kheo ngồi vừa đủ này giải tiểu giới. Đây là lời tác bạch.

Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Trong phạm vi các tỳ-kheo ngồi vừa đủ này giải tiểu giới. Các trưởng lão nào chấp thuận nay trong phạm vi các tỳ-kheo ngồi vừa đủ này, giải tiểu giới, thì im lặng. Ai không chấp thuận hãy nói.

Tăng đã chấp thuận trong phạm vi các tỳ-kheo ngồi vừa đủ này giải tiểu giới, vì im lặng. Tôi ghi nhận như vậy.

---o0o---  
**HẾT**

---

<sup>1</sup> . Skt. = Pali: Saṅgha, phiên âm là Tăng-già và phổ thông dịch là chúng, chúng hội, hòa hiệp chúng.

<sup>2</sup> . Thí dụ, khi nói về Tông chủ của một học phái thời Phât, văn Pali nói: *ayaṃ... saṅghī c'eva gaṇī ca gaṇācariyo...*, «Vị ấy là chủ của một Tăng đoàn, chủ của một chúng hội, là bậc Thầy của chúng hội.» Cf. D.i. tr. 48.

<sup>3</sup> . Tăng theo nghĩa chân chính, định cú Pali thường nói: *Supaṭipanno Bhagavato sāvaka-Saṃgho, uju-paṭipanno Bhagavato sāvaka-Saṃgho, ñāya-paṭipanno Bhagavato sāvaka-Saṃgho, sāmīci-paṭipanno Bhagavato sāvaka-Saṃgho yadidam cattāri purisa-yugāni aṭṭha purisa-puggalā, eso Bhagavato sāvaka-saṃgho āhuneyyo pāhuneyyo dakkhiṇeyyo añjali-kāraṇīyo anuttaraṃ puñña-kkhettaṃ lokassāti*, (D.33. Saṅgīti, tr. 227). Đối chiếu Hán dịch của Huyền Trang, Cf. Tập dị môn 7 (Đại 26, tr.393b): Phât đệ tử cụ túc diệu hành, chất trực hành, như lý hành pháp tùy pháp hành, hoà kính hành tùy pháp hành. Trong Tăng ấy, có Dự lưu hướng, có Dự lưu quả, có Nhất lai hướng, có Nhất lai quả, có Bất hoàn hướng, có Bất hoàn quả, có A-la-hán hướng, có A-la-hán quả. Như thế tổng thể có bốn đôi tám lễ bổ-đặc-già-la. Chúng đệ tử của Phât có giới cụ túc, định cụ túc, tuệ cụ túc, giải thoát cụ túc, giải thoát tri kiến cụ túc; là những vị xứng đáng được thỉnh mời (ưng thỉnh), xứng đáng được cúi chào (ưng khuất) , xứng đáng được cung kính (ưng cung kính), là phước điền vô thượng.»

---

<sup>4</sup>. Thập tụng luật 1 (Đại 23, tr.2a): có bốn hạng tỳ-kheo: 1. Danh tự tỳ-kheo, 2. Tự xưng tỳ-kheo, 3. Hành khát tỳ-kheo, 4. Phá phiến não tỳ-kheo. Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ tỳ nại da (Đại 23, tr.629c-630a) có năm hạng tỳ-kheo: 1. Danh tự tỳ-kheo, 2. Tự ngôn tỳ-kheo, 3. Hành khát tỳ-kheo, 4. Phá phiến não tỳ-kheo, 5. Bạch tứ yết-ma cụ túc tỳ-kheo. Tứ phần luật 1 (Đại 22, tr 571a) có 8 hạng tỳ-kheo: 1. Danh tự tỳ-kheo, 2. Tương tợ tỳ-kheo, 3. Tự xưng tỳ-kheo, 4. Thiện lai tỳ-kheo, 5. Hành khát tỳ-kheo, 6. Trước cát triệt y tỳ-kheo, 7. Phá kết sử tỳ-kheo. 8. Thọ Đại giới bạch tứ yết-ma như pháp thành tựu đắc xứ sở tỳ-kheo.

<sup>5</sup>. Xem chương 4.

<sup>6</sup>. Xem Tứ phần luật 44, «Chiêm ba kiên độ» (Đại 22, tr. 886a).

<sup>7</sup>. Chiêu-đề, hay chiêu-đề-xá, Skt. catur-diśa (Pl. catu-disa); Hán: tứ phương. Chiêu-đề-tăng, chỉ cộng đồng tỳ-kheo không định cư lâu dài tại bất cứ trú xứ nào.

<sup>8</sup>. A-nhã Kiều-trần-như; Skt. Ajñā-Kauṇḍinya (Pl. Aññā-Koṇḍañña).

<sup>9</sup>. Da-xá, hay Da-thâu-già; Skt. Yaśa hay Yaśodha; Tứ Phần luật 32 (Đại 22, tr.789b). Pali, Mahāvagga I, Vn.i. tr. 1.

<sup>10</sup>. Theo Luật tạng Pàli, Mahāvagga I, Vn.i. tr. 21 (Đại phẩm, Chương I): Caratha, bhikkhave, cārikaṃ bahujanahitāya bahujanasukhāya lokānukampāya atthāya hitāya sukhāya devamanussanāṃ. Mā ekena dve agamittha, «Này các Tỳ-kheo, các người hãy đi, vì sự lợi ích, vì sự an lạc của nhiều người; vì lòng thương tưởng thế gian; vì sự ích lợi, sự an lạc của chư thiên và nhân loại. Chớ đi với hai người cùng một đường.»

<sup>11</sup>. Ma-kiệt-đà; Skt. (=Pl.) Magadha, một trong 16 nước lớn thời Phât. Cf. Trường A-hàm 2 «Kinh Du hành» Đại 1, tr. 11tt.; Trung A-hàm 35, «kinh 142 Vũ thế» Đại 1, tr. 647. Tham chiếu Pali, Mahāparinibbāna (D.ii. tr. 4).

---

<sup>12</sup> . Câu-thi-na; Skt. Kuśinagara (Pl. Kusinagara/Kusinārā), thủ phủ của bộ tộc Malla (Mạt-la); Cf. D.ii. tr. 146

<sup>13</sup> . A-xà-thế, hay Vị Sinh Oán; Skt. Ajātaśatru (Pl. Ajātasattu), Quốc vương nước Magadha.

<sup>14</sup> . Bạt-kỳ, hay Bạt-xà; Pl. Vajji, tên một bộ tộc, cũng là Vương quốc, thời Phật.

<sup>15</sup> . Trường A hàm (Đại 1, tr. 11a), Trung A-hàm 35 (Đại 1, tr.648), Tăng nhất a hàm 34 (Đại 2, tr. 738b); Pl. A.vii. 20. Vassakāra, D.16. Mahāparinibbāna. Bất thối pháp不退法; Pali: aparihāniya-dhamma, không suy thoái. Trong kinh này, có hai loại bảy pháp bất thối: bảy bất thối của quốc vương (rājā-aparihāniya-damma) và bảy bất thối của tỳ-kheo Tỳ-kheo (bhikkhu-aparihāniya-dhamma)

<sup>16</sup> . Ni-kiền Thân Tử, hay Ni-kiền-đà Nhã-đề Tử: Skt. Nigrantha-Jtiputra (Pl. Niganṭha-Nātaputta), được xem là Giáo tổ Kỳ-na giáo (Jainism); một trong sáu Tôn sư ngoại đạo thời Phật; học thuyết, xem kinh Sa-môn quả, Trường A-hàm 17 (Đại 1, tr. 107); Pali, Sāmaññaphala-sutta, D.i. tr. 57.

<sup>17</sup> . Trường A hàm 8 (kinh Chúng tập, Đại 1, tr. 49b). Cf. Tập dị môn, Đại 26, tr. 367. Pali, D. i. tr. 207, 33. Saṅgīti,

<sup>18</sup> . Sa-di Châu-na. Pali: Cunda samaṇuddesa. Được đồng nhất với Mahā-Cuṇḍa em ruột ngài Sāriputta và đặc quả A-na-hàm trong lúc là sa-di.

<sup>19</sup> . Trung A hàm 52 (kinh Chu-na Đại 1, tr. 752c). Cf. Pali : M.103. Sāmagāmasuttā. Hán, biệt dịch No 85 Phật thuyết Túc tranh nhân duyên kinh, Tổng Thi Hộ dịch. Đại 1, No 85, tr.904. Về 7 pháp diệt tránh trong Luật tạng, Ngũ phần luật 23, Đại 22, tr. 153tt.; Tứ phần luật 47- 48, Đại 22 tr. 913tt.; Thập tụng luật 20, Đại 23, tr. 141tt.

<sup>20</sup> . Thuật ngữ theo Luật Tứ phần: 1. hiện tiền tì-ni (Pali: sammukhāvinaya), 2. ức niệm tì-ni (sativinaya), 3. bất si tì-ni (amūḷhavinaya), 4. tự ngôn trị



---

(paṭiññayā kāretabbaṃ), 5. tha nhân ngữ (yebhuyyasikā), 6. tội xử sở (tassapāyikā), 7. như thảo phú địa (tiṇavattthāraka).

<sup>21</sup> . Skt. nói đủ: karmavācanā (Pl. kammavācā), Hán: yết-ma ngữ; dịch: biện sự tác pháp.

<sup>22</sup> . Cf. Hành sự sao (Đại 40, tr. 11a), «Thiên 5. Thông biện yết-ma,» phụ chú: «Minh liễu luận số phiên là nghiệp. Nghiệp là sở tác (phận sự cần làm). Cũng phiên là sở tác. Bách luận nói là sự. Theo ý nghĩa mà nói, thì phiên là biện sự. Tức là, nhưng việc cần làm đều phù hợp pháp (được quy định), cho nên có công dụng giúp thành tựu.»

<sup>23</sup> . Cũng có dịch giả không muốn phân biệt hai trường hợp như thế, nên đều dịch là nghiệp cả Như Tăng-già Đề Bà, Trung A hàm 52 (Kinh Ưu ba li, Đại 1, tr. 755c).

<sup>24</sup> . Skt. (=Pl.) cetanā: ý chí, ý hướng, cố ý. Cf. A. iii., tr. 45: cetanāhaṃ bhikkhave kammaṃ vadāmi, cetayitvā kammaṃ karoti kāyena vācāya manasā, «Đây các Tỳ-kheo, Ta nói nghiệp là tư (ý chí). Sau khi tư duy, nó tạo nghiệp bằng thân, miệng và ý.» Xem Trung A hàm 27 (Kinh Đạt phạm hạnh, Đại 1, tr. 600a). Xem thêm Câu xá luận 13 (Đại 29, tr. 67b): thể biệt do nghiệp sinh, tư cập tư sở tác. Kośa iv. 1: karmajaṃ lokavaicitryaṃ, cetanā tatkr̥taṃ ca tat.

<sup>25</sup> . Cf. Ba giai đoạn của nghiệp: gia hành nghiệp đạo, Skt. prayoga-karmapatha (hay tiền phương tiện, Skt. sāmāntaka), căn bản nghiệp đạo, Skt. maula-karmapatha; hậu khởi nghiệp đạo, Skt. pr̥ṣṭha-karmapatha. Cf. Tì-bà-sa 113 (Đại 27, tr.583b).

<sup>26</sup> . Giải thích của Câu xá 16 (Đại 29, tr. 840, 86a).

<sup>27</sup> . Skt. avijñapti. Ht.: vô biểu; Cđ.: vô giáo. Chi tiết, xem Câu-xá 13, Ch. iv, tụng 3d. Cf. Câu-xá 16, nt.: «Sau khi yết-ma lần thứ ba, biểu và vô biểu nghiệp trong một sát na này được gọi là căn bản nghiệp đạo (Skt. maula-karmapatha). Đây gọi là giới thể vô biểu (hay vô tác, La-thập). Vô vô biểu, Câu-xá 1, tr. 3a: «Vô biểu, tuy tự thể là sắc pháp như hữu biểu, nhưng không biểu thị cho người khác biết, nên nói là vô biểu..» Hữu bộ quan niệm tự thể của vô biểu là thực hữu. Kinh bộ cho là giả hữu. Cf. Câu-xá 13, tr. 67c.

<sup>28</sup> . Câu xá luận 15 (Đại 29, tr. 78a.tt.). Cf. Tì-bà-sa 120 (Đại 27, tr.626b): Chỉ đặc giới đối với các loại hữu tình mà hành vi của mình có thể gay ảnh hưởng (sở năng xử hữu tình).

<sup>29</sup> . Cf. Câu-xá 15 (Đại 29, tr. 78b), 5 điều hạn định không đặc giới: 1.Hữu tình định, chỉ không giết hại một số sinh vật nào đó. 2. Chi định, chỉ giữ một

---

số điều khoản hạn chế. 3.Xứ định, chỉ giữ giới trong địa phương nào đó. 4.Thời định, chỉ giữ giới trong thời gian hạn định. 5. Duyên định, chỉ giữ trong điều kiện (phương tiện) nhất định (thí dụ, không giết bằng dao, nhưng giết bằng thuốc).

<sup>30</sup>. Xem chương III, đoạn sau.

<sup>31</sup>. Hán: bình pháp, danh từ luật học, chỉ sự chấp hành pháp.

<sup>32</sup>. Xem chương V đoạn sau.

<sup>33</sup>. Hán: đối thủ; hoặc đọc là đối thủ.

<sup>34</sup>. Ma ha Tăng kỳ luật 24 (Đại 22, tr. 422a) gọi là đơn bạch, bạch nhất và bạch tam.

<sup>35</sup>. Cầu thỉnh yết-ma; Cf. Ma-ha Tăng-kỳ luật 24 (Đại 22, tr. 422b).

<sup>36</sup>. Cũng nên lưu ý rằng, theo thông lệ tác pháp yết-ma ở nước ta, sau tác bạch của tỳ-kheo tác pháp, có thêm câu hỏi: «Tác bạch có thành không?» Và toàn thể Tăng đồng thanh đáp:«Thành.» Và sau mỗi lần yết-ma, tức lấy biểu quyết, cũng có thêm câu hỏi: «Yết-ma có thành không?» Toàn thể Tăng đáp: «Thành.» Có ý kiến cho rằng thủ tục hỏi như vậy trái với bản chất của yết-ma. Nhưng cũng có giả thích nói rằng, điều này không có nghĩa là quyết định của Tăng được nói bởi nhiều người cùng một lúc, mà chỉ là xác nhận của toàn thể Tăng về sự thành tựu của yết-ma như pháp. Nghĩa là văn cú của người tác pháp được phát biểu đúng pháp.

<sup>37</sup>. Tùy cơ yết-ma (Đại 40, tr. 492b: 1.Tăng pháp yết-ma có 134 pháp. Trong đó, a) đơn bạch: 39 pháp; b) bạch nhị: 57 pháp; c) bạch tứ: 38 pháp. 2. Đối thủ: 28 pháp. 3. Tâm niệm: 7 pháp.

<sup>38</sup>. Câu-xá 16 (Đại 29, tr. 86a): «Thí dụ, khi một sa-di thọ tỳ-kheo. Từ khi được đưa vào giới thiệu giữa Tăng, cho đến tác yết-ma lần thứ hai xong; tất cả đều thuộc gia hành của nghiệp đạo.»

<sup>39</sup>. Hán: duy na. Bách Trượng thanh quy 4, «Chương Lương tự» (Đại 48, tr. ): «Duy na, là người giữ gìn mỗi (cương duy) của Tăng; điều hoà mọi khúc mắc...» Theo đây, duy là cương duy. Na là phiên âm tiếng Phạn: karma-dāna, người thọ sự của Tăng.. Tứ phần hành sự sao,(Đại 40, tr. 6b), dẫn Thập tụng: «Bấy giờ, trong Tăng phùng, không có ai thông tri thời hạn, không ai báo giờ và đánh kiền chùy...Khi chúng ồn ào không có ai ngăn. Phật dạy lập Duy na.»

---

<sup>40</sup> . Tứ phần hành sự sao I (Đại 40, tr. 9c), dẫn Ma-đắc-lặc-già: «Thế nào gọi là dục? Vui vẻ tùy hỷ đối với sự việc cần làm, cùng nhất trí với Tăng sự như pháp.» Cf. Thập tụng luật 56 (Đại 23, tr. 415): «Dục, chỉ cho sự phát tâm.. Đối với Tăng sự như pháp, tùy theo Tăng pháp mà gợi dục (dữ dục)...Pháp gợi dục; tỳ-kheo không đến, phải gợi dục...Thuyết dục; tỳ-kheo nhận sự gợi dục, phải đến trước Tăng trình sự gợi dục..» Hán: dữ dục 與欲 Pali: chandadāna, Mahāvagga , n.i. tr.121

<sup>41</sup> . Xem chương II.

<sup>42</sup> . Xem chương V.

<sup>43</sup> . Xem chương V.

<sup>44</sup> . Hán: hành trừ, hay hành xá-la; Skt. śālākagrāha (Pl. salāhagāha). Ngũ phần luật 18 (Đại 22, tr. 123a): «Bố-tát...Có tỳ-kheo khách đến mà không biết. Phật dạy đếm số. Các tỳ-kheo đếm số, nhưng rồi quên. Phật dạy hành trừ, dùng thẻ để đếm số (kiểm điểm số tỳ-kheo dự bố-tát).»

<sup>45</sup> . Tham khảo, Tứ phần luật 46, «Già kiên-đô.» (Đại 22, tr. 906); Tát-bà-đa bộ ti-ni ma-đắc-lặc-già 3, «Già-bố-tát sự,» Đại 23, tr. 581c.

<sup>46</sup> . Tứ phần luật 44, Chiêm ba kiên độ (Đại 22, tr. 885c).

<sup>47</sup> . Truyền giới là làm theo thỉnh cầu của giới tử, nhưng có thể nửa chừng, giới tử thôi ý không muốn thọ, bèn bạch Tăng xin thôi đừng tác pháp nữa.

<sup>48</sup> . Theo nguyên lý, Tăng không bao giờ trở thành đối tượng của yết-ma, nghĩa là không được làm yết-ma cho 4 người một lần. Chỉ được yết-ma cho 3 người như cách truyền giới cụ túc.

<sup>49</sup> . Ở đây chỉ biệt chúng tức chia nhóm chứ không phải là phá Tăng; nghĩa là bản thể Tăng chưa bị vỡ.

<sup>50</sup> . Tứ phần hành sự sao tư trì kỷ I. Đại 40, tr. 202b6: «Theo Minh liễu luận số giải, vốn âm là tứ-ma; đây (Trung quốc) nói là biệt trú. Nghĩa là, tác pháp ở trú xứ này cùng với các trú xứ khác không tương thông.» Hán: giới. Skt. sīman; Pl. sīmā, Cf. Mahāvagga II, Vn. i. tr. 105.

<sup>51</sup> . Tứ phần luật 36, «Thuyết giới kiên độ» (Đại 22 tr. 819b2): Phật tại Vương xá.. Các tỳ-kheo từ các địa phương hay rằng đức Phật cho phép thuyết giới, tất cả cùng tụ tập về Vương xá. Đường xa, tụ tập rất mệt nhọc. Do đó, Phật cho phép tỳ-kheo tại địa phương nào thì thuyết giới tại đó. Tứ phần luật hành sự sao tư trì kỷ I (Đại 40, tr. 203a13): 8 năm sau ngày thành

---

đạo Phật chế yết-ma thọ cụ túc; 12 năm sau ngày thành đạo Phật khiến các tỳ-kheo thuyết giới, và do đây lần đầu tiên ấn định việc kết giới. Tham chiếu Pali, Mahāvagga, Vn. i. tr. 106: ...bhikkūnaṃ etad ahoṣi, «Bhagavatā paññattaṃ ettāvatā samaggī yāvatā ekāvāso'ti, kittāvatā nu kho ekāvāso hoti.» Bhagavato etamatthaṃ ārocetuṃ: «anujānāmi bhikkhave sīmaṃ sammannituṃ.»

<sup>52</sup> . Yết-ma chỉ nam 1 dẫn Ma ha Tăng kỳ luật: nếu không phải là địa điểm để được yết-ma, không được phép nhận giới dục, hành các Tăng sự.

<sup>53</sup> . Hán: tự nhiên giới . Cf. Tứ phần hành sự sao I, Đại 40, tr. 14b2. Pali: asammata-sīmā.

<sup>54</sup> . Hán: tác pháp giới . Cf. Tứ phần hành sự sao I, Đại 40, tr. 14b6. Pali: sammata-sīmā.

<sup>55</sup> . Pali, gāmasīma; Cf. Mahāvagga II, vn. i. tr. 110: asammata-ya bhikkhave sīmāya aṃhapitāya, yaṃ gāmaṃ vā nigamaṃ vā upanissāya viharati, yā tassa vā gāmassa gāmasīmā nigamassa vā nigamasīmā, yaṃ tattha samānasaṃvāsā ekuposathā, «Khi một cương giới chưa được thỏa thuận, chưa được ấn định, thì bất cứ một tụ lạc, một thị trấn mà tỳ-kheo nương vào đó; tụ lạc ấy là cương giới tụ lạc, thị trấn ấy là cương giới thị trấn. Trong phạm vi đó là đồng nhất trú xứ, đồng nhất thuyết giới.»

<sup>56</sup> . Ma ha Tăng kỳ luật 8 (Đại 22, tr. 298b13): «Ưu Ba Ly hỏi Phật, ở những nơi mà giới hạn của thành ấp, tụ lạc không thể phân biệt, thì trong khoảng phạm vi nào có thể tác yết-ma, khiến các nhóm Tăng khác trông thấy nhau nhưng yết-ma vẫn thành tựu mà không phạm lỗi biệt chúng? Phật nói: 5 khuỷu là 1 cung, 7 cung là khoảng cách để trồng 1 cây xoài, trong phạm vi 7 cây xoài có thể tác yết-ma.» Hành sự sao I (Đại 40, tr. 7a19), trong phạm vi 7 cây túc có 6 khoảng = 21 khuỷu (= 63 bộ). Cf. Pali, Mahāvagga II, Vn.i. tr.111: agāmake ce...araññe samantā sattabbhantarā ayaṃ tattha samānasaṃvāsā ekuposathā, «Nếu tỳ-kheo sống ở nơi không phải là tụ lạc, rừng vắng, thì trong phạm vi bảy abbhantara là giới hạn đồng nhất trú xứ, đồng nhất thuyết giới.» Giải thích của Mahāvagga-ṭṭhakathā (Vn.5.v. tr. 1050): tattha ekaṃ abbhantaraṃ aṃhavāsati-hatthappamāsaṃ hoti, ở đây, 1 abbhantara bằng 28 hattha (tay). 1 hattha Pāli tức 1 hasta Skt. = 24 aṃgula.

---

<sup>57</sup> . Skt. aranya (Pal. araṇṇa); Hán: a-lan-nhã. nhàn tĩnh xứ , vô sự xứ , không nhàn . Cf. Ma-đắc-lặc-già 3 (Đại 23, tr. 580b3): «Giới a-lan-nhã, trong phạm vi 1 câu-lô-xá.» Hành sự sao I (Đại 40, tr. 7a23: «Về giới a-lan-nhã, các bộ không nhất định. Phần lớn tính là 1 câu-lô-xá.» Xem cht. 8 dưới. Thiện kiến luật 17 (Đại 24, tr.794b9) : «Giới a-bàn-đà-la (Pl. abbhantara) tức là giới a-lan-nhã.» Theo đó (tr. 793b4), giới a-lan-nhã, cực nhỏ, vuông vức bảy a-bàn-đà-la (Pali: abbhantara). 1 a-bàn-đà-la = 28 khuỷu.; xem cht. 6 trên.

<sup>58</sup> . Hán: câu-lô-xá; Skt. krośa. Có hai cách tính một câu lô xá: bằng 4000 khuỷu tức khoảng 1800m, hoặc bằng 8000 khuỷu tức khoảng 3600m. Đây nói theo cách tính thứ nhất.

<sup>59</sup> . Bàn-đà; Skt. abhyantara (Pali: abbhantara): nội bộ, trung gian.. Xem cht. 6 trên.

<sup>60</sup> . Hành sự sao I (Đại 40, tr. 7a19), dẫn Tát-bà-đa: «Tỳ kheo khi du hành, tùy chỗ trú xứ, trong phạm vi một câu-lô-xá là giới (đạo hành).» Dẫn thêm Thập tụng: «600 bộ làm một câu-lô-xá.»

<sup>61</sup> . Pali: udakukkepa-sīmā; Thiện kiến luật 17 (Đại 24, tr.794b10), trích thủy giới Cf. Pali, Mahāvagga II, Vn.i. 111: nadiyā vā bhikkhave samudde vā jātassare vā ya□ majjhimassa purisassa samantā udakukkhepā, aya□ tattha samānasa□vāsā ekuposathā ti, «Nơi nào có sông, biển hay ao hồ, trong phạm vi mà một người trung bình hắt nước đến; đó là cương giới đồng nhất trú trú xứ, đồng nhất thuyết giới.»

<sup>62</sup> . Hán: tác pháp giới ; Pali: sammantā sīmā.

<sup>63</sup> . Hán: đồng nhất trú xứ ; Pali: samānasa□vāsa.

<sup>64</sup> . Hán: đồng nhất thuyết giới ; Pali: ekuposathā.

<sup>65</sup> . 18000m hoặc 36000m tùy theo cách tính. Xem chú thích 9. Cf. Thập tụng luật 22, Đại 23, tr. 158b7. Cf. Tăng-kỳ luật 8 (Đại 22, tr. 295c13), Ngủ phần luật 18 (Đại 22, tr. 124a3) , Thiện kiến luật 17 (Đại 24, tr. 793a28), rộng nhất, không quá 3 do tuần. Pali, Mahāvagga II, CVn.i.tr.106:

---

tiyojanaparama□ sīma□ sammannitun ti, kết giới lớn nhất là ba yojana. Skt.= Pl.: yojana, Hán: do-tuần, do-diên, dũ-thiện-na. Có nhiều cách tính; hoặc bằng 4 câu-lô-xá, hoặc bằng 8. Huyền Trang, Tây vực ký 2“Du-thiện-na, đoạn đường 1 ngày hành quân của Thánh vương xưa, khoảng 40 dặm. Theo tục Ấn độ, 30 dặm. 1 câu-lô-xá, gần bằng 1 dặm Anh.

<sup>66</sup>. Tát-bà-đa Tì-ni Tì-bà-sa 4 (Đại 23, tr. 529b2): «Ni kết đại giới, rộng nhất là 1 câu-lô-xá.»

<sup>67</sup>. Thiện kiến luật 17 (Đại 24, tr. 793b3): «Nơi nào tỳ-kheo đã kết giới, nơi ấy đối với tỳ-kheo-ni là phi giới. Tỳ-kheo có thể kết giới chồng lên giới của tỳ-kheo-ni mà giới của tỳ-kheo-ni không mất.»

<sup>68</sup>. Ngũ phần luật 18 (Đại 22, tr. 23c2); bố-tát đường; Tứ phần luật 35 (Đại 22, tr. 818c2): thuyết giới đường. Mahāvagga II, Vn. i. tr. 106, uposathāgāra.

<sup>69</sup>. Tứ phần luật 35 (Đại 22, tr. 818b23): Các tỳ-kheo hay rằng Phật dạy phải cùng thuyết giới tại một địa điểm, nhưng vì chưa có địa điểm cố định, mỗi người đợi mỗi nơi, khiến việc tập Tăng rất mệt nhọc. Do đó Phật dạy ấn định giới trường.

<sup>70</sup>. Thiện kiến luật 17 (Đại 24, tr. 793a17)

<sup>71</sup>. Thân thủ tương cập: Đây là cách nhóm họp các tỳ-kheo tại tiểu giới hay giới trường khi Tăng tác yết-ma, trái với cách này, phạm lỗi biệt chúng.

<sup>72</sup>. Tứ phần luật 35 (Đại 22, tr. 820a26). Cf. Ngũ phần luật (Đại 22, tr. 124a8): cộng bố-tát cộng đắc thí. Thiện kiến luật 24 (Đại 24, tr. 794b4): la-bà-giới. Pali, Mahāvagga-A□□hakathā, v. 1136: lābhasīmā.

<sup>73</sup>. Có ba cách tính về một do tuần: hoặc bằng khoảng 4 dặm Anh tức khoảng 6500m, hoặc khoảng 5 dặm Anh tức khoảng 8000m, hoặc khoảng 9 dặm Anh tức khoảng 14500m. Đây tính theo cách thứ nhất.

---

<sup>74</sup> . Tứ phần hành sự sao I, Đại 40, tr. 14b12.

<sup>75</sup> . Ngũ phần luật 18, Đại 22, tr. 124a27; Tứ phần luật 35, Đại 22, tr. 819c25.: bất thất y giới; Pali: avippavāsasīmā, Mahāvagga , n.i. tr.106.

<sup>76</sup> . Ngũ phần luật 4, Đại 22, tr. 23c10, xả đọa, điều 2. Tứ phần luật 6, Đại 22, tr. 603a1: ni-tát-kỳ điều 2. Thập tụng luật 5, Đại 23, tr. 31b10: ni-tát-kỳ điều 2. Pali, Pārājika, Vn.iii.tr.197 ticīvarena vippavaseyya ... nissaggiya□ pācittiya□.

<sup>77</sup> . Tứ phần luật 35, Đại 22, tr. 820a6. Tì-ni tì-bà-sa 4, Đại 23, tr. 529b28.

<sup>78</sup> . Tứ phần luật 43, «Dược kiện độ» Đại 22, tr. 874.c. Thiện kiến luật 27, Đại 24, tr. 975b5: tịnh ốc. Cf. Mahāvagga III, Vn. i. tr. 138: kappiyaku□i.

<sup>79</sup> . Ngũ phần luật 22, Đại 22, tr. 150a6. Tứ phần luật 43, Đại 22, tr. 876a10: tịnh địa. Cf. Mahāvagga vi. Vn. i. tr. 237: kappiyabhūmi.

<sup>80</sup> . Tứ phần luật 43, Đại 22, tr. 874c15. Mahāvagga VI, Vn.1. 240: catasso kappiyabhūmiyo - ussavānantika□ gonisādika□ gahapati□ samumti□. Bản dịch Anh Book of the Discipline iv. tr.328), chỉ có 3, trừ sammuti□ mà Hán dịch là Tăng yết-ma.

<sup>81</sup> . Tứ phần luật 6, Đại 22, tr. 604a21: bát thọ trung gian, và giải thích, một trung gian, tức khoảng cách giữa 2 cây, là 7 cung. Theo cung pháp của nước Già-ma-lê, 1 cung = 7 khủy. 1 khủy (nhất châu). Skt. 1 hasta = 24 a□gula = 18 inches, tức khoảng 44cm<sup>10</sup>. Như vậy, khoảng cách được coi là lia y để mắt y là 21, 61 m. Ngũ phần luật 4, Đại 22, tr. 24b11, nếu ngồi kết già một chỗ, khoảng cách để mắt y là cách mặt ngoài 7 thước; nếu đang đi đứng, cách thân mình ngoài 7 cung.

---